

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Trần Thị Thu Hà

Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan

HẢI PHÒNG - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN
LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẠN TÀI
HẢI ĐẠT**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Trần Thị Thu Hà

Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan

HẢI PHÒNG - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Thu Hà

Mã SV: 1312402029

Lớp: QT1701N

Ngành: Quản trị Doanh nghiệp

Tên đề tài: Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại
Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Cơ sở lý luận về vốn lưu động.
 - Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt.
 - Các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh.
 - Các số liệu về tình hình vốn lưu động và sử dụng vốn lưu động.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty
 - Tình hình vốn lưu động của Công ty
 - Tính toán các dữ liệu, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoàng Đan

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 8 năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 03 tháng 11 năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hoàng Đan

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2017

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT.	4
1.1. Cơ sở lý thuyết về vốn lưu động, ý nghĩa về vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.....	4
1.1.1. Khái niệm	4
1.1.2. Phân loại vốn lưu động.....	4
1.1.2.1. Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh.....	4
1.1.2.2. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động	5
1.1.2.3. Căn cứ theo vai trò của vốn lưu động	7
1.1.2.4. Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động.....	8
1.1.3. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động.....	9
1.1.5. Nội dung cơ bản công tác quản lý vốn trong doanh nghiệp	10
1.1.5.1. Xác định nhu cầu thường xuyên tối thiểu về vốn lưu động của doanh nghiệp	10
1.1.5.2. Đảm bảo vốn lưu động	11
1.1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	12
1.1.5.4. Phân tích rủi ro và tình hình bảo toàn vốn lưu động.....	18
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT TRONG 3 NĂM 2014 – 2016	21
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.....	21
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty	21
2.1.1.1. Những thông tin chung.....	21
2.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của công ty.....	21
2.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty	22
2.1.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty	23
2.1.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	25
2.1.2. Tình hình tài chính doanh nghiệp.....	29

2.2. Phân tích đánh giá thực trạng sử dụng vốn lưu động của công ty Hải Đạt.	31
2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản vốn lưu động.....	31
2.2.3. Cơ cấu vốn kinh doanh và cơ cấu vốn lưu động của công ty	33
2.2.3.1. Cơ cấu vốn kinh doanh.....	33
2.2.2. Phân tích vốn lưu động ròng và nhu cầu vốn lưu động ròng tại công ty ..	35
2.2.4. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt	37
2.2.4.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.....	37
2.2.4.2. Một số chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.....	40
2.2.4.3. Một số chỉ tiêu đánh giá về hàng tồn kho	42
2.2.4.4. Một số chỉ tiêu đánh giá về chỉ tiêu các khoản phải thu	44
2.3. Đánh giá chung về tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty Hải Đạt.....	45
2.3.1. Thành công	45
2.3.2. Hạn chế.....	46
CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY HẢI ĐẠT	49
3.1. Căn cứ để xây dựng giải pháp	49
3.2.1. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tiền.....	50
3.2.2. Chủ động xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động.....	51
3.2.3. Lựa chọn và sử dụng các nguồn vốn bổ sung hợp lý.....	52
3.2.4. Sử dụng các biện pháp huy động vốn	52
3.2.5. Tìm mọi biện pháp để đẩy nhanh tốc độ thu hồi vốn, làm tốt công tác thanh toán công nợ.	55
KẾT LUẬN	57
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	58

DANH MỤC BẢNG TRONG BÀI

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt 3 năm (2014, 2015, 2016).....	25
Bảng 2.2: Tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt.	29
Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu vốn lưu động của công ty Hải Đạt năm 2014 – 2016 và nhận xét.....	31
Bảng 2.4: Phân tích tài sản của công ty trong 3 năm 2014, 2015, 2016 và nhận xét.	33
Bảng 2.5: Phân tích vốn lưu động ròng tại công ty Hải Đạt năm 2014 – 2016 và nhận xét.	35
Bảng 2.6: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty và nhận xét.	37
Bảng 2.7: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán tại công ty Hải Đạt.....	40
Bảng 2.8: Chỉ tiêu đánh giá hàng tồn kho và nhận xét.	42
Bảng 2.9: Chỉ tiêu đánh giá các khoản phải thu và nhận xét.	44

DANH MỤC SƠ ĐỒ TRONG BÀI

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp.....	8
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.	23
Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán của công ty.....	24

LỜI CẢM ƠN

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, do trình độ và thời gian còn hạn chế nên bài chuyên đề của em còn nhiều thiếu sót. Vì vậy em kính mong nhận được sự thông cảm cũng như những đóng góp chân thành từ thầy cô giáo và các cán bộ công nhân viên của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt để khóa luận đầy đủ hơn và có giá trị thực tiễn hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn hết sức nhiệt tình của cô giáo Nguyễn Thị Hoàng Đan cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian thực tập để hoàn thành chuyên đề này.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế cạnh tranh quyết liệt, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có nguồn sức mạnh về tài chính cụ thể là vốn.

Vốn là biểu hiện vật chất không thể thiếu được trong sản xuất kinh doanh, trong việc mở rộng quy mô về chiều sâu và chiều rộng của mỗi doanh nghiệp. vì thế doanh nghiệp phải luôn đảm bảo về vốn cho doanh nghiệp của mình, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, từ đó doanh nghiệp mới có thể tăng lợi nhuận, tăng thu nhập để tồn tại và phát triển.

Như vậy nâng cao hiệu quả vốn kinh doanh là một yêu cầu khách quan cấp thiết của mỗi doanh nghiệp, phù hợp với quy luật tiết kiệm, đáp ứng được yêu cầu của chế độ hạch toán. Nhận thức được tầm quan trọng của vốn và nâng cao hiệu quả vốn lưu động, trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt, em đã lựa chọn đề tài :” *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt*”

2. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu những lý luận chung về vốn lưu động.

Phân tích đánh giá thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt những năm gần đây, để từ đó cho thấy những mặt mà công ty đã đạt được cũng như những mặt còn tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó.

Đề xuất một số biện pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong những năm tới.

3. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Khóa luận nghiên cứu riêng về tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt với các số liệu thu thập được trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2016 và các kế hoạch của công ty trong năm 2017.

Về thời gian: Khóa luận được nghiên cứu từ 11/08/2017 đến 03/11/2017. Các số liệu về tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty được thu thập từ năm 2014 đến năm 2016.

Về không gian: Đề tài được nghiên cứu tại Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bằng việc thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin qua sách báo, tra cứu trên các trang web điện tử, tài liệu từ phòng Hành chính – Kế toán của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt, khóa luận này được xây dựng dựa trên các phương pháp nghiên cứu khoa học sau:

➤ Phương pháp tư duy biện chứng

Phương pháp này xem xét sự vận động của các sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ chặt chẽ với các sự vật hiện tượng khác và sự vận động của các sự vật hiện tượng qua các thời kì khác nhau.

➤ Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu với dữ liệu sơ cấp.

Để phục vụ cho quá trình nghiên cứu đề tài, em đã sử dụng các phiếu điều tra trong đó có sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi mang tính chất phỏng vấn để thu thập dữ liệu, với các câu hỏi liên quan như những mặt còn tồn đọng và nguyên nhân của nó để khắc phục cho đề tài nghiên cứu. Bằng cách này giúp chúng ta có thể có cái nhìn tổng quan và khách quan về vấn đề sử dụng vốn lưu động của công ty hiện nay. Từ đó đưa ra các biện pháp giải quyết mang tính khả thi nhất giúp công ty nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Cách thức và quy trình sử dụng.

Sử dụng phiếu điều tra để có các thông tin từ ban các bộ công nhân viên trong công ty. Dựa vào các thông tin này để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động và các vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Phát phiếu điều tra cho các đối tượng khác nhau, sau đó thu thập lại để tổng hợp ý kiến của các chuyên gia. Dựa vào các dữ liệu này cùng các dữ liệu thứ cấp để đưa ra các biện pháp khắc phục hiệu quả nhất.

➤ Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu với dữ liệu thứ cấp.

Đây là phương pháp nghiên cứu dựa vào các dữ liệu được cung cấp từ nội bộ Công ty, đặc biệt là từ phòng Kế toán. Các dữ liệu thu thập được thông qua phương pháp này giúp ta phân tích thực trạng tình hình sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt hiện nay.

Để có các dữ liệu thứ cấp, ta cần thu thập từ Báo cáo tài chính của 3 năm 2014, 2015, 2016.

Dựa vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chủ yếu, dựa vào sổ sách kế toán liên quan để phục vụ cho phân tích thực trạng tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty trong 3 năm gần nhất và nguyên nhân của những mặt hạn chế đó là gì.

➤ **Phương pháp xử lý dữ liệu thu thập được.**

Các dữ liệu sơ cấp thu thập được xử lý qua các phần mềm Word và phương pháp tính toán thủ công. Các dữ liệu thứ cấp được xử lý qua phần mềm Excel. Các phương pháp so sánh, phương pháp thay thế liên hoàn để so sánh và đánh giá

5. Kết cấu khóa luận

Kết cấu luận văn của em gồm có 3 chương:

- *Chương 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt*

- *Chương 2: Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt trong 3 năm 2014 – 2016.*

- *Chương 3: Đề xuất một số biện pháp và nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .*

Tuy nhiên, do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT

1.1. Cơ sở lý thuyết về vốn lưu động, ý nghĩa về vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1.1. Khái niệm

Vốn kinh doanh: là số vốn được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, số vốn này được hình thành từ khi thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Vốn lưu động: là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp thực hiện được thường xuyên liên tục.

Vốn lưu động là một thước đo tài chính đại diện cho thanh khoản vận hành có sẵn cho một doanh nghiệp, tổ chức hoặc thực thể khác, bao gồm cả cơ quan chính phủ. Cùng với các tài sản cố định như nhà máy và thiết bị vốn lưu động được coi là một phần của vốn hoạt động. Vốn lưu động được tính như tài sản hiện tại trừ nợ ngắn hạn. Đó là một nguồn gốc của vốn lưu động, thường được sử dụng trong các kỹ thuật định giá như DCFS (các dòng tiền chiết khấu). Nếu tài sản hiện tại ít hơn nợ ngắn hạn, một thực thể có một thiếu vốn lưu động, còn được gọi là thâm hụt vốn lưu động.

1.1.2. Phân loại vốn lưu động

Vốn Lưu động là một bộ phận quan trọng của tài sản quốc gia Nếu doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ kịp thời như cầu vốn lưu động cho sản xuất, ra sức tiết kiệm và phân bổ hợp lý vốn trên các giai đoạn luân chuyển tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn thì với số vốn ít nhất cho thể đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Để quản lý vốn lưu động được tốt cần phân loại vốn lưu động.

Vốn lưu động của doanh nghiệp được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau.

1.1.2.1. Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh

Vốn lưu động của doanh nghiệp dựa theo hình thái biểu hiện có thể chia thành: vốn vật tư hàng hóa và vốn tiền tệ. Vốn vật tư hàng hóa bao gồm vốn nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, vốn sản phẩm dở dang, vốn chi phí chờ phân bổ, vốn thành phẩm, vốn hàng hóa mua ngoài. Các khoản này nằm trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, tiêu thụ sản phẩm. Những khoản này luân

chuyển theo quy luật nhất định có thể căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất, mức tiêu hao điều kiện sản xuất cung tiêu của doanh nghiệp để xác định mức dự trữ hợp lý cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh. Vốn tiền tệ bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vốn thanh toán. Các khoản vốn nằm trong lĩnh vực lưu thông biến động, luân chuyển theo một quy luật nhất định nhưng thời gian không dài.

Đối với doanh nghiệp sản xuất sự vận động của vốn lưu động qua các giai đoạn sau:

$T - H \dots \text{sản xuất} \dots H' - T'$

Đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực lưu thông, quá trình vận động của vốn trải qua 2 giai đoạn $T - H - T'$. Quá trình vận động thay đổi hình thái từ hình thái ban đầu là tiền (T) trở về hình thái ban đầu là T' (với $T' = T + \Delta T$) gọi là vòng tuần hoàn của vốn.

1.1.2.2. Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động

• Tiền của doanh nghiệp

Là lượng tiền do ngân sách cấp, do tự có hoặc được bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nó tồn tại ở ba dạng

- Tiền mặt tại quỹ:

Phản ánh số tiền thực có ở quỹ doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được dùng để thanh toán những khoản chi trực tiếp bằng tiền mặt. Doanh nghiệp cần phải tính toán giữ một lượng tiền mặt như thế nào cho hợp lý hiệu quả có thể sinh lời và chi phí cơ hội vốn cho việc giữ tiền mặt tại quỹ.

- Tiền gửi ngân hàng:

Là khoản tiền của doanh nghiệp gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo nhằm đảm bảo nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, doanh nghiệp còn nhận được tiền lãi từ số tiền của nền kinh tế. Tuy nhiên lượng tiền gửi phải ở mức tối ưu và cần phải được xem xét tùy trường hợp.

Như vậy, tiền còn có vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp, nó là mạch máu lưu thông của nền kinh tế, giữ một lượng tiền ở mức hợp lý là điều quan tâm của mỗi doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải dự toán trước nhu cầu vốn bằng tiền trong kỳ đến để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được thuận lợi.

- Tiền đang chuyển:

Là tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhà nước hoặc gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng hay làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản vào ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo hay bảng sao kê của ngân hàng.

- **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Là việc bỏ vốn mua các chứng từ có giá trị hoặc góp vốn liên doanh ngắn hạn bằng tiền, hiện vật có thể thu hồi kịp thời kỳ kinh doanh hoặc trong thời hạn không quá một năm (tín phiếu kho bạc, trái phiếu, kỳ phiếu, phiếu ngân hàng...) và các loại đầu tư khác không quá một năm.

Để đảm bảo vốn của mình các doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn để tránh rủi ro trong hoạt động này. Đầu tư tài chính ngắn hạn có mức độ chuyển thành tiền nhanh hơn những tài sản lưu động khác.

- **Các khoản phải thu:**

Là những khoản tiền phải thu của doanh nghiệp hay chính là những khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh

Các khoản phải thu gồm:

- **Phải thu khách hàng:** là những khoản khách hàng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp áp dụng chính sách tín dụng thương mại trong quá trình tiêu thụ của doanh nghiệp.

- **Ứng trước cho người bán:** là những khoản tiền doanh nghiệp đặt cọc trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa, nguyên vật liệu.

- **Phải thu nội bộ:** là những khoản thu trong kỳ của doanh nghiệp ngoài những khoản trên.

- **Dự phòng phải thu khó đòi:** được xem là chi phí trong kỳ.

Tình hình tài chính doanh nghiệp lành mạnh hay không lành mạnh là phụ thuộc vào các khoản phải thu này. Nếu các khoản phải thu (chủ yếu là phải thu khách hàng) chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động và ngày càng tăng sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động và không đủ vốn để đảm bảo cho quá trình kinh doanh. Vì vậy cần phải có những biện pháp tối ưu để các khoản phải thu này chiếm một tỷ trọng hợp lý trong tổng tài sản lưu động.

- **Hàng tồn kho:**

Bao gồm giá trị sản phẩm dở dang, vật tư hàng hóa thành phẩm tồn kho hay đang đi đường hoặc là hàng gửi bán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Đối với doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho là hàng hóa và nguyên vật

liệu, thành phẩm đối với doanh nghiệp sản xuất. Nếu hàng tồn dự trữ số lượng lớn là điều không tốt khi khoản phải thu nhỏ, ngược lại hàng tồn dự trữ với số lượng ít và khoản thu phải tăng cũng không hẳn có lợi cho doanh nghiệp do doanh thu bán chịu tăng, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn.

Mặt khác cần xem xét tỷ trọng của từng loại hàng trong tổng hàng tồn kho có hợp lý hay không để có kế hoạch điều chỉnh. Chính vì vậy, để đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành kiên tục, tránh ứ đọng vốn doanh nghiệp phải tính toán mức dự trữ hợp lý.

- Tài sản lưu động khác

Là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng luân chuyển, thu hồi vốn trong một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh nhưng không thuộc các khoản kể trên

Tài sản lưu động khác bao gồm: tạm ứng chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn. Ngoài ra tài sản lưu động còn bao gồm các khoản kinh phí sự nghiệp dở dang hoặc kết thúc nhưng đang chờ quyết toán. Chi phí sự nghiệp là những khoản chi phí của doanh nghiệp cho công việc, những hoạt động được trang trải bằng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp trên cấp phát.

1.1.2.3. Căn cứ theo vai trò của vốn lưu động

- Vốn lưu động nằm trong quá trình dự trữ sản xuất: gồm có vốn nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vốn vật liệu phụ, vốn nhiên liệu, vốn phụ tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vật rẻ mau hỏng.

- Vốn lưu động nằm trong quá trình trực tiếp sản xuất: vốn sản phẩm đang chế tạo vốn bán thành phẩm tự chế, vốn về phí tồn đợi phân bổ.

- Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông: vốn thành phẩm, Vốn hàng hóa mua hàng, vốn hàng hóa xuất ra nhờ ngân hàng mua hộ, vốn tiền tệ, vốn thanh toán.

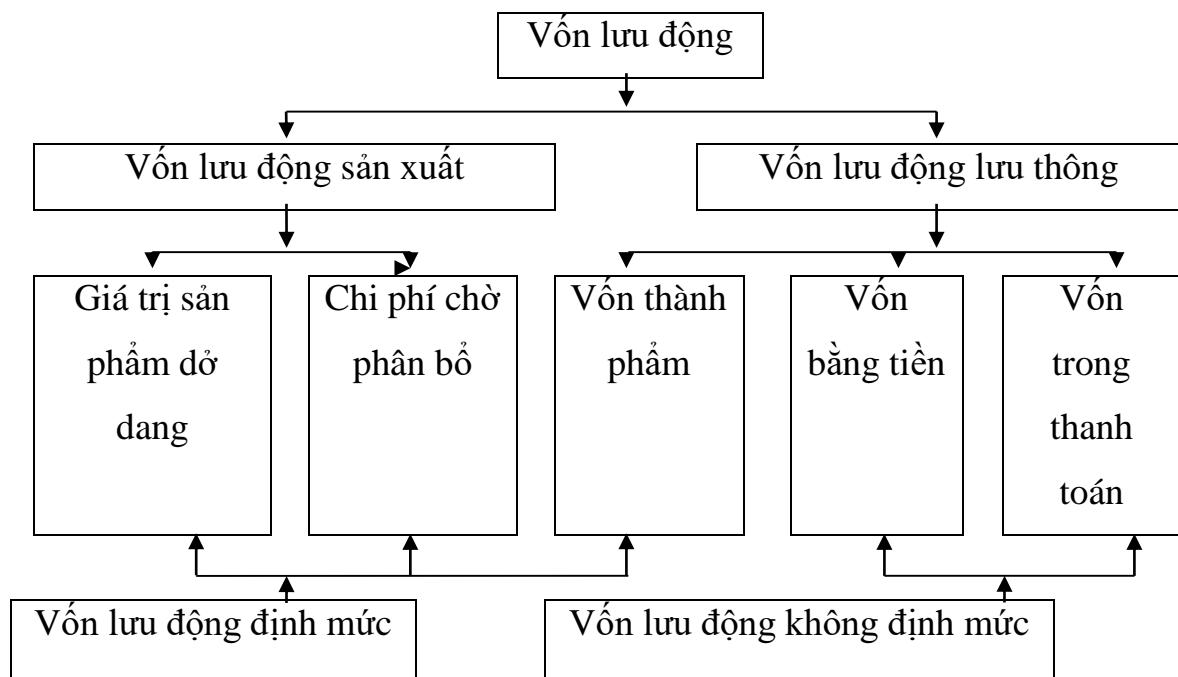
- Theo cách phân loại này có thể thấy được tỷ trọng trong vốn lưu động nằm trong lĩnh vực xuất vật chất càng lớn thì hiệu quả kinh tế trong sử dụng vốn lưu động càng cao, vì vậy cần phải ý phân bổ tỷ lệ vốn trong các khâu một cách hợp lý. Vốn lưu động của doanh nghiệp dựa theo nguồn hình thành có thể chia thành: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Việc phân loại này tạo điều kiện cho doanh nghiệp lựa chọn đối tượng huy động vốn tối ưu để luôn có một số vốn ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Sự biến động của nguồn

vốn vay so với tổng nguồn vốn hoặc vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn là căn cứ để nhà quản lý lựa chọn và quyết định phương án đầu tư.

1.1.2.4. Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động

- Vốn lưu động định mức: là vốn lưu động được quy định cần thiết, thường xuyên cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nó bao gồm: vốn dự trữ trong sản xuất, vốn thành phẩm. Vốn lưu động định mức là cơ sở quản lý vốn đảm bảo bố trí vốn lưu động hợp lý trong sản xuất, kinh doanh xác định được mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với Nhà nước hoặc ngân hàng trong việc huy động vốn.

- Vốn lưu động không định mức: là bộ phận vốn lưu động trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông thành phẩm gồm: vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền...



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp

Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động ở những doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu động khác nhau. Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động cho thấy tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển để từ đó xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động đồng thời tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong từng điều kiện cụ thể.

1.1.3. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động

Từ các cách phân loại trên, doanh nghiệp có thể xác định được kết cấu vốn lưu động của mình theo các tiêu thức khác nhau

Ở các doanh nghiệp khác nhau, kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau. Việc phân tích kết cấu vốn lưu động theo các tiêu thức khác nhau có thể giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về số vốn lưu động mà doanh nghiệp mình đang sử dụng và quản lý. Từ đó xác định đúng các trọng điểm và biện pháp quản lý có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp. Mặt khác thông qua việc thay đổi kết cấu vốn lưu động của mỗi doanh nghiệp trong từng thời kỳ khác nhau có thể thấy được những thay đổi tích cực hoặc hạn chế về mặt chất lượng trong công tác quản lý vốn lưu động.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động, người ta thường quy về 3 nhóm:

- **Những nhân tố về mặt sản xuất:**

Những doanh nghiệp có quy mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất quy trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở từng khâu dự trữ, sản xuất cũng khác nhau.

- **Những nhân tố về mặt cung tiêu:**

Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều các loại vật tư do nhiều đơn vị cung ứng khác nhau. Nói chung nếu đơn bị cung ứng nguyên vật liệu càng gần thì vốn dự trữ càng ít, nếu việc cung ứng càng chính xác so với kế hoạch và kỳ hạn hàng đến, về số lượng về quy cách nguyên vật liệu... thì số dự trữ nguyên vật liệu sẽ càng ít đi.

Điều kiện tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng nhất định đến kết cấu vốn lưu động. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm mỗi lần nhiều hay ít, khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị mua hàng dài hay ngắn đều trực tiếp ảnh hưởng đến tỷ trọng vốn thành phẩm và vốn hàng xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ.

- **Những nhân tố về mặt thanh toán:**

Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Cho nên việc lựa chọn thể thức thanh toán hợp lý, theo sát và giải quyết kịp thời những vấn đề thủ tục thanh toán, đơn đốc việc chấp hàng ký luật thanh toán có ảnh hưởng nhất định đến việc tăng giảm bộ phận vốn lưu động bị chiếm dụng ở khâu này.

Kết cấu vốn lưu động còn phụ thuộc vào tính chất thời vụ sản xuất, nhất là trong nông nghiệp chịu ảnh hưởng của đất đai thời tiết khác nhau và kết cấu này còn phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý.

1.1.4. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong doanh nghiệp thương mại, vốn lưu động thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn, đó là điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Chính vì vậy cùng với việc xác định vốn, khả năng sử dụng vốn lưu động có tầm quan trọng đặc biệt đối với doanh nghiệp thương mại. Chỉ khi quản lý và sử dụng tốt vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng, thì doanh nghiệp mới mở rộng được quy mô về vốn, tạo được uy tín trên thị trường. Điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, giá thành hạ thông nhưng mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp mà còn là cơ sở để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp thương mại, phải tìm cách giải quyết tốt các phương diện về vốn lưu động, tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng, đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh thường xuyên, liên tục sử dụng vốn lưu động với vòng quay nhanh, giảm rủi ro là sử dụng vốn với hiệu quả cao, nó đòi hỏi người điều hành kinh doanh phải có những quyết định đúng đắn. Do đó doanh nghiệp phải đưa ra những cách thức hợp lý cung cấp đủ lượng vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Do hoạt động trong cơ chế thị trường, doanh nghiệp phải tự trang trải tài chính, tạo ra thu nhập để trang trải các khoản chi phí và có lãi. Vì vậy doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động để thu hồi vốn, giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

Sử dụng có hiệu quả vốn lưu động còn là huy động vốn trên thị trường tài chính, mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh, thực sự trở thành điều kiện quyết định thành công của doanh nghiệp.

1.1.5. Nội dung cơ bản công tác quản lý vốn trong doanh nghiệp

1.1.5.1. Xác định nhu cầu thường xuyên tối thiểu về vốn lưu động của doanh nghiệp

Xác định nhu cầu này nhằm mục đích đảm bảo đủ vốn lưu động cần thiết tối thiểu cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, tránh ứ đọng vốn và ngược lại nếu quá nhiều thì sẽ gây cho doanh nghiệp nhiều khó khăn tác

động xấu đến hoạt động thu mua vật tư, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Muốn xác định vốn lưu động mức kỳ kế hoạch nghiệp phải lần lượt tính toán vốn lưu động trong định mức ở từng khâu (dự trữ, sản xuất, lưu thông) đối với từng loại nguyên vật liệu (chính, phụ) sau đó tổng hợp lại vốn lưu động định mức kỳ kế hoạch. Tuy nhiên sử dụng phương pháp này tương đối phức tạp.

Phương pháp gián tiếp xác định nhu cầu vốn lưu động: nội dung phương pháp này dựa vào thống kê kinh nghiệm để xác định nhu cầu vốn, chia làm 2 trường hợp:

- Thứ nhất: dựa vào kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành để xác định nhu cầu vốn lưu động trong doanh nghiệp.

- Thứ hai: dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở thời kỳ trước của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vốn lưu động cho thời kỳ tiếp theo, đồng thời xem xét với tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh và sự cải tiến tổ chức sử dụng vốn lưu động để xác định toàn bộ nhu cầu vốn lao động thường xuyên cần thiết. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản.

1.1.5.2. Đảm bảo vốn lưu động

Đảm bảo vốn lưu động là khâu quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Tùy theo đặc điểm cụ thể mà mỗi doanh nghiệp có phương pháp đảm bảo vốn lưu động hợp lý. Các biện pháp đó là:

- Định kỳ tiến hành kiểm kê, kiểm soát, đánh giá lại toàn bộ vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, để xác định số vốn lưu động hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại.

- Những vật tư hàng hóa tồn đọng lâu ngày không thể sử dụng được do kém hoặc mất phẩm chất phải xử lý, kịp thời bù đắp.

- Đối với doanh nghiệp bị lỗ kéo dài, cần tìm biện pháp để loại trừ lỗ trong kinh doanh.

- Để đảm bảo vốn lưu động trong điều kiện lạm phát, khi phân phối lợi nhuận cho mục đích tích lũy và tiêu dung, doanh nghiệp phải dành ra một phần lợi nhuận để bù đắp số hao hụt vốn vì lạm phát và phải được ưu tiên hàng đầu.

1.1.5.3. Quản lý và bảo toàn lưu động

Quản lý vốn lưu động là một bộ phận trọng yếu của công tác quản lý tài chính. Quản lý vốn lưu động hợp lý giúp đảm bảo sử dụng vốn lưu động hợp lý, tiết kiệm, từ đó dẫn đến việc giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Tiết kiệm chi phí về bảo quản đồng thời thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm và thanh toán

công nợ một cách kịp thời. điều này có ý nghĩa rất quan trọng. nó không chỉ phát huy được tính chủ động trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà còn giúp được doanh nghiệp chớp thời cơ, tạo lợi thế trong kinh doanh.

Vì vậy, quản lý vốn lưu động là vấn đề được quan tâm đặc biệt, với đặc điểm của vốn lưu động là chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm, vốn lưu động vận động có tính chất chu kỳ. do đó để quản lý và bảo toàn vốn lưu động cần lưu ý một số nội dung sau:

- Xác định số vốn lưu động cần thiết tối thiểu trong kỳ kinh doanh, đảm bảo đủ vốn lưu động để quá trình kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục, tránh tình trạng gián đoạn quá trình kinh doanh và lãng phí vốn.

- Khai thác tốt các nguồn vốn bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

- Có giải pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động, có nghĩa là bảo toàn được giá trị thực tế của đồng vốn, bảo toàn sức mua của đồng vốn không bị giảm sút so với ban đầu khi ứng vốn ra đầu tư vào tài sản lưu động. đảm bảo khả năng mua sắm và khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Để thực hiện những điều trên, ngoài việc sử dụng các biện pháp như đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho, thu hồi khoản nợ khó đòi, doanh nghiệp thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động thông qua các chỉ tiêu: vòng quay vốn lưu động, hiệu suất sử dụng vốn lưu động, hệ số nợ... nhờ những chỉ tiêu này có thể điều chỉnh các biện pháp để tăng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhằm tăng mức sinh lời.

1.1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình kinh doanh hay cụ thể là quan hệ giữa toàn bộ kết quả kinh doanh với toàn bộ chi phí của quá trình kinh doanh đó. Gồm:

1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm Vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm. VLD luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng VLD càng cao và ngược lại.

Tốc độ luân chuyển VLD có thể được tính bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển và kì luân chuyển vốn :

*Số lần luân chuyển (số vòng quay vốn) phản ánh số vòng quay vốn được thực hiện trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Số lần luân chuyển được tính theo công thức sau :

$$L = \frac{M}{\text{VLĐ}}$$

Trong đó: L: Số lần luân chuyển của VLĐ trong kỳ.

M: Tổng mức luân chuyển trong kỳ

VLĐ_{bq}: VLĐ bình quân trong kỳ

$$\text{VLĐ} = \frac{\text{Số VLĐ đầu kỳ} + \text{Số VLĐ cuối kỳ}}{2}$$

* Kỳ luân chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu này cho biết thời gian cần thiết bình quân để hoàn thành một vòng luân chuyển của VLĐ.

$$K = \frac{360}{L} \quad \text{hay} \quad K = \frac{\text{VLĐ}_{\text{bq}} \times 360}{M}$$

Trong đó K: Kỳ luân chuyển vốn lưu động.

Vòng quay vốn lưu động càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn lưu động càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động được sử dụng có hiệu quả.

2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (Hq)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng Vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$Hq = \frac{\text{Doanh thu thực hiện trong kì}}{\text{VLĐ bình quân trong kì}}$$

Doanh thu thực hiện trong kỳ là doanh số của toàn bộ hàng hoá, sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

Hàm lượng vốn lưu động (HL).

Hàm lượng VLĐ hay còn gọi là mức đảm nhận VLĐ là số VLĐ cần có để đạt được một đồng doanh thu, là nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng VLĐ

được tính bằng công thức sau:

$$HL = \frac{\text{VLĐ bình quân trong kì}}{\text{Tổng doanh thu hoạt động trong kì}}$$

HL: Hàm lượng VLĐ.

3. Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển.

Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển vốn được biểu hiện bằng hai chỉ tiêu là mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm tương đối.

- Mức tiết kiệm tuyệt đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Nói một cách khác với mức luân chuyển không thay đổi (hoặc lớn

hơn so

với báo cáo) do tăng tốc độ luân chuyển nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn.

Công thức tính như sau:

$$V_{\text{tktd}} = \frac{M_0}{360} \times K_1 - \text{VLĐ}_0 = \text{VLĐ}_1 - \text{VLĐ}_0$$

Trong đó:

V_{tktd} : VLĐ tiết kiệm tuyệt đối.

$\text{VLĐ}_0, \text{VLĐ}_1$: VLĐ bình quân kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.

M_0 : Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo.

K_1 : Kỳ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

Mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô VLĐ. Công thức xác định VLĐ tiết kiệm tương đối được xác định như sau:

$$V_{\text{tktd}} = \frac{M_1}{360} (K_1 - K_0) = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}$$

Trong đó:

V_{tktd} : Vốn lưu động tiết kiệm tương đối.

M_1 : Tổng mức luân chuyển năm kế hoạch.

K_0, K_1 : Kỳ luân chuyển vốn năm báo cáo và năm kế hoạch.

(-): Là phản ánh mức tiết kiệm vốn lưu động.

(+): Là phản ánh mức lãng phí VLĐ.

4. Mức doanh lợi vốn lưu động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VLĐ trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (sau) trước thuế.

Công thức tính như sau:

$$D_{\text{VLĐ}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}$$

5. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng hàng tồn kho và các khoản phải thu

Bên cạnh các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung, các nhà quản trị tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả công tác quản lý hàng tồn kho và các khoản phải thu.

*** Số vòng quay hàng tồn kho:**

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu (giá vốn hàng bán)}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy được số lần mà hàng tồn kho luân chuyển được trong kỳ.

* **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho.**

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

* **Kỳ thu tiền trung bình:**

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 (\text{ngày})}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày bình quân mà một hàng hoá bán ra được thu hồi.

Nếu số ngày thu tiền bình quân trong kỳ ngắn chứng tỏ doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn trong khâu thanh toán, công tác quản lý thu hồi nợ được thực hiện tốt. Tỷ số này cũng có thể là do chủ ý của doanh nghiệp (doanh nghiệp thực hiện chính sách bán hàng nói lỏng nhằm đạt đ-ợc những mục tiêu nhất định trong tương lai như đã mở rộng thị trường của doanh nghiệp).

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp , cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính thường dùng các chỉ tiêu sau:

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ trước từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cầu cần chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải được tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều được sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu hướng phát triển mà doanh nghiệp hướng tới trong tương lai để có các quyết định chính xác.

- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

6. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

- Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp luôn tồn tại tình trạng vốn của doanh nghiệp bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Việc chiếm dụng này làm nảy sinh công tác thu hồi và thanh toán nợ. Không chỉ vậy, các khoản phải trả và phải thu này còn có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chính vì lẽ đó, phân tích tình hình thanh toán chính là để đánh giá tính hợp lý về các khoản chiếm dụng này, tìm ra nguyên nhân gây ra sự đình trệ trong thanh toán, từ đó giúp doanh nghiệp làm chủ được tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài.

- Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn

Đây là chỉ tiêu cho thấy có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động được, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng vốn}}$$

Để thấy rõ hơn tình hình thu hồi công nợ, ta cần so sánh tổng giá trị các khoản phải thu với giá trị từng khoản phải thu giữa đầu năm và cuối năm.

- Hệ số nợ:

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- Mức độ đảm bảo nợ

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nợ}}$$

Tỷ số này cho thấy một đồng vốn vay được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Đây cũng là một chỉ tiêu được nhà đầu tư quan tâm, nó cho thấy

mức độ đảm bảo cho khoản nợ. Tỷ số này càng lớn chứng tỏ sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLĐ của doanh nghiệp, cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính thường dùng các chỉ tiêu sau:

* Khả năng thanh toán hiện thời (H1):

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ bảo đảm của TSLĐ đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, cho thấy một đồng nợ ngắn hạn được bảo đảm bằng bao nhiêu đồng TSLĐ và các khoản đầu tư ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_1 = 1$: là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

$H_1 > 1$: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa. Đôi khi $H_1 > 2$ quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh lại không tốt.

$H_1 < 1$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu $H_1 < 1$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh.

Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực hay ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này càng lớn và ngược lại.

*Hệ số khả năng thanh toán nhanh(H2):

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} + \text{Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đây là thước đo khả năng thanh toán nợ ngay của doanh nghiệp các hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hoá và vật tư của doanh nghiệp.

$H_2 = 1$: Được coi là hợp lý nhất vì vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H_2 > 1$: Cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

$H_2 < 1$: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ trước từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cầu chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải được tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều được sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu hướng phát triển mà doanh nghiệp hướng tới trong tương lai để có các quyết định chính xác.

- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

1.1.5.4. Phân tích rủi ro và tình hình bảo toàn vốn lưu động.

• Phân tích rủi ro

Vốn lưu động có ý nghĩa rất lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh như đã nói ở phần trước. Tuy nhiên, trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động sẽ ít nhiều gặp phải những rủi ro do khách quan hay chủ quan, những rủi ro này làm vốn lưu động của doanh nghiệp bị giảm đi, có thể do những nguyên nhân sau:

- Hàng hóa bị ứ đọng, kém phẩm chất hoặc không phù hợp với thị hiếu khách hàng, không tiêu thụ hoặc được bán với giá thấp.

- Sự rủi ro bất thường xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Những khoản vốn trong thanh toán bị chiếm dụng trong thời gian dài với số lượng lớn trong khi đồng tiền bị mất giá do lạm phát.

- Những khoản vốn không thu hồi được trong khi công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Kinh doanh thua lỗ kéo dài sau một thời kỳ nhất định vốn lưu động bị thiếu hụt dần.

- Nền kinh tế có lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp sẽ bị mất dần theo tốc độ trượt giá.

Chính vì thế doanh nghiệp nên xem xét những nguyên nhân rủi ro và mức độ ảnh hưởng của chúng đến vốn lưu động nhằm có những biện pháp hạn chế và nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của mình

- Phân tích tình hình bảo toàn vốn lưu động.

Quản lý và sử dụng vốn lưu động là khâu quan trọng trong công tác quản lý tài chính, trong đó việc bảo toàn vốn lưu động là vấn đề cực kỳ quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển, doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm bảo toàn vốn lưu động về mặt giá trị. Điều này có nghĩa là đảm bảo cho số vốn lưu động cuối kỳ đủ mua một lượng vật tư hàng hóa tương đương với đầu kỳ khi giá cả tăng lên trong điều kiện quy mô sản xuất không thay đổi mà thực chất giữ được giá trị thực tế hay sức mua của vốn đảm bảo đủ lượng vốn trong khâu sản xuất và lưu thông, duy trì khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Mỗi doanh nghiệp tùy theo đặc điểm cụ thể của sản xuất kinh doanh mà xây dựng phương pháp bảo toàn vốn lưu động hợp lý và theo những nguyên tắc nhất định

Công thức xác định vốn lưu động phải bảo toàn đến cuối kỳ

$$V_{kd} = V_{dn} \times I_p \pm V_{tg}$$

Trong đó:

V_{kd} : vốn lưu động phải bảo toàn lúc cuối kỳ

I_p : chỉ số giá trong kỳ

V_{dn} : vốn lưu động đầu năm phải bảo toàn

V_{tg} : vốn lưu động tăng, giảm trong kỳ

Ngoài ra có thể sử dụng chỉ tiêu hệ số bảo toàn vốn lưu động và hệ số khả năng bảo toàn vốn lưu động để phân tích tình hình bảo toàn vốn lưu động ở doanh nghiệp.

- Hệ số bảo toàn VLĐ = $\frac{\text{Tổng số VLĐ thực tế}}{\text{Tổng số VLĐ phải bảo toàn}} \times \text{tỷ giá, chỉ số giá tại thời điểm cần tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.}$

- Hệ số khả năng bảo toàn VLĐ = $\frac{\text{tổng số VLĐ thực tế} + \text{thu nhập}}{\text{Tổng số VLĐ phải bảo toàn}} \times \text{tỷ giá, chỉ số giá trị thời gian cần tính do cơ quan có thẩm quyền ban hành.}$

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Phân tích vốn lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Trước yêu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp buộc phải tạo cho mình một thế đứng vững chắc trên nền tảng tài chính ổn định. Vì vậy để thấy được việc sử dụng tài sản ra sao cần phải phân tích để thấy rõ thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình. Chương 1 của luận văn đã đi sâu vào các vấn đề:

- Khái niệm, vai trò, phân loại vốn lưu động.
- Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn lưu động, các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn lưu động.
- Các nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.

Nhằm giải quyết một số vấn đề lý luận về cơ sở dữ liệu, nguồn thông tin trong phân tích, phương pháp phân tích và nội dung phân tích vốn lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp ở chương 2.

CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT TRONG 3 NĂM 2014 – 2016

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty

2.1.1.1. Những thông tin chung

- Tên công ty: Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.
- Địa chỉ: Số 203 thôn Quán Rễ, Xã Mỹ Đức, Huyện An Lão, Thành phố

Hải Phòng.

- Điện thoại: 0313. 735759.

- Fax: 0313. 720568.

- Mã số thuế: 0201269882.

2.1.1.2. Sự hình thành và phát triển của công ty

Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt là pháp nhân theo phát luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh (02/07/2012), thực hiện chế độ hạch toán độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo pháp luật, hoạt động theo điều lệ công ty cổ phần, điều lệ công ty cổ phần TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt và luật doanh nghiệp.

- Tên quốc tế: Hai Dat Transport Trading Company Limited

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng

- Chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn Điển.

Công ty được thành lập ngày 02/07/2012 đến nay và đã được 4 năm.

- Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt từ khi thành lập đến nay đã tạo lập được uy tín của mình trong làng thép Việt Nam và thương hiệu thép Hải Đạt đã có mặt trong nhiều công trình lớn của đất nước.

- Công ty là nhà cung cấp, bạn hàng đáng tin cậy và quen thuộc của hàng loạt các công ty, cửa hàng và cá nhân trong nhiều tỉnh thành trong cả nước.

- Công ty trở thành đối thủ cạnh tranh với các công ty hoạt động lâu năm và đã có thương hiệu trên địa bàn thành phố Hải Phòng cũng như nhiều nơi trên đất nước.

- Công ty đã kí kết được nhiều hợp đồng và tiêu thụ các mặt hàng với số lượng lớn.

2.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt đang hoạt động trong các ngành nghề kinh doanh sau :

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.
- Bán buôn sắt thép.
- Bán buôn xi măng.
- Bán buôn gạch xây, ngói đá, cát sỏi.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Thạch cao
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi :

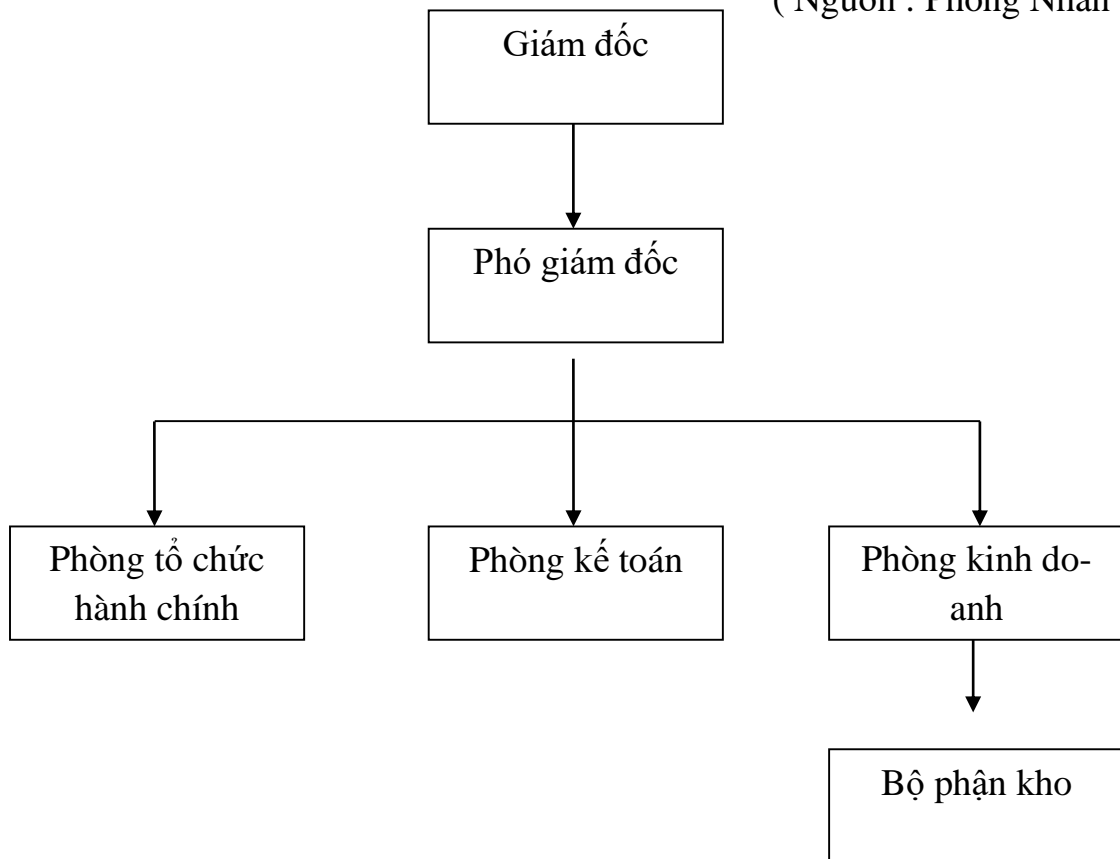
- Tầm nhìn: Trở thành một công ty hàng đầu trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và phân phối thép.

- Sứ mệnh: cung cấp cho khách hàng, người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng cao và đáng tin cậy cùng những dịch vụ chuyên nghiệp, tạo nên niềm tin cho các doanh nghiệp và cá nhân đồng hành cùng công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

- Giá trị cốt lõi: hướng tới sự phát triển bền vững, chúng tôi hiểu việc xây dựng và giữ gìn các giá trị cốt lõi là yếu tố cần thiết và niềm tin lâu dài của công ty. Hải Đạt chọn cho mình một lối đi riêng, chuyên biệt không chạy theo xu hướng thị trường mà “ Định hướng vào khách hàng” thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ khách hàng.

2.1.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty

(Nguồn : Phòng Nhân Sự)



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt.

+ Giám đốc: Là người quyết định mục tiêu, định hướng phát triển của toàn bộ công ty, quyết định thành lập các bộ phận trực thuộc, quản lý giám sát, điều hành các hoạt động thông qua các trợ lý, phòng ban.

+ Phó giám đốc: là người trực tiếp giúp đỡ Giám đốc về các mặt sản xuất và kinh doanh.

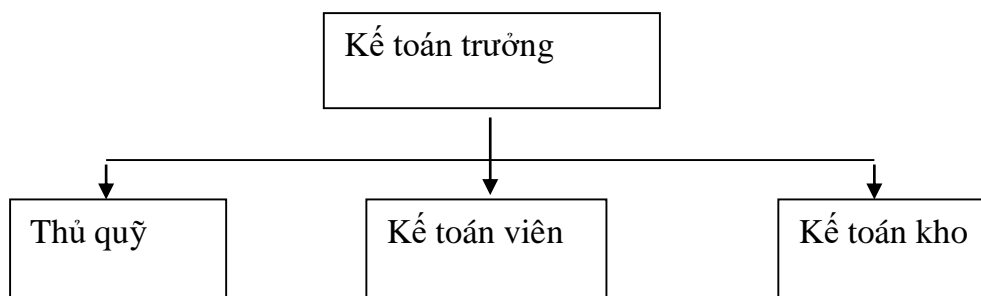
+ Các phòng ban: chịu sự phân công và thực hiện nhiệm vụ do ban giám đốc chỉ đạo.

- Phòng hành chính – tổng hợp: Có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương theo yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm lo các vấn đề về nhân sự của công ty, tổ chức, quản lý hành chính công ty.

- Phòng tài chính – kế toán: Có chức năng lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính theo tháng, quý, năm, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết cho giám đốc công ty, thực hiện hạch toán theo quy định của nhà nước và điều lệ công ty, lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.

- Phòng kinh doanh: Nghiên cứu thị trường, tìm kiếm bạn hàng kinh doanh, tổ chức kế hoạch, chiến lược kinh doanh. Phòng kinh doanh sẽ quản lý các bộ phận kinh doanh khai thác kho bãi.

- Bộ phận kho: Tổ chức và quản lý hàng hoá lưu kho, theo dõi và ghi chép việc thực hiện nhập, xuất hàng hoá tại kho.



Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán của công ty.

Theo mô hình trên, chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

- Kế toán trưởng: Chỉ đạo tổ chức các phân hành kế toán, kiểm tra giám đốc toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty, tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kì kế toán, Kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các bộ phận phòng ban, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thủ quỹ: Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tiền quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

- Kế toán viên: Có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu chi bằng tiền của doanh nghiệp, khoá sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để có số liệu đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra chứng từ đầu vào, đầu ra và tổng hợp số liệu, hoá đơn, chứng từ

2.1.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt 3 năm (2014, 2015, 2016).

Đơn vị : Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
					2015/2014		2016/2015	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Tổng vốn	103.701.760.622	133.464.815.066	139.332.079.738	29.763.054.440	28,7	5.667.264.672	4,4
2	Tổng số lao động	130	157	202	27	20,76	45	28,6
3	Doanh thu	136.475.311.879	141.867.356.659	181.403.871.330	5.392.044.780	3,95	39.536.514.670	27,8
4	Lợi nhuận	3.294.775.286	3.794.597.628	3.879.387.947	499.822.342	15,2	84.790.319	2,23
5	Thu nhập trung bình	5.050.000	5.760.000	6.100.000	710.000	14,06	340.000	5,9
6	Nộp ngân sách nhà nước (1.098.258.429	1.264.865.876	1.293.129.316	166.607.447	15,2	28.263.440	2,23

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét:

Sự tồn tại của mỗi doanh nghiệp gắn liền với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là lợi nhuận. Lợi nhuận càng cao thì càng có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, vị thế của doanh nghiệp càng được mở rộng trên thị trường. Ngược lại nếu làm ăn thua lỗ doanh nghiệp dễ dẫn đến phá sản.

Từ bảng kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt trong 3 năm 2014, 2015, 2016 ta có thể dễ dàng thấy được những dấu hiệu tích cực từ các chỉ số tăng lên. Cụ thể là:

Tổng vốn năm 2014 là 103.701.760.622 đồng đến năm 2015 là 133.464.815.066 đồng như vậy tổng vốn từ năm 2014 đến năm 2015 đã tăng lên 29.763.054.440 đồng tương đương với 28,7%. Tổng vốn năm 2016 là 139.332.079.738 đồng tăng lên 5.667.264.672 đồng so với năm 2015 tương đương với 4,4%.

Cùng với tốc độ phát triển hoạt động của công ty thì doanh thu là 1 trong những chỉ tiêu phản ánh nên điều này. Năm 2014 doanh thu của công ty là 136.475.311.879 đồng đến năm 2015 tăng lên 5.392.044.780 đồng tương đương với 3,95% thành 141.867.356.659 đồng – doanh thu năm 2015. Từ năm 2015 đến năm 2016 mức doanh thu tăng đáng kể tăng lên 39.536.514.670 đồng tương đương 27,8% thành doanh thu năm 2016 là 181.403.871.330 đồng. Điều đó cho thấy công ty luôn đảm bảo thu nhập ở mức ổn định, ngoài ra không ngừng đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại

Về lợi nhuận của công ty có xu hướng tích cực tăng đều năm 2014 là 3.294.775.286 đồng, năm 2015 là 3.794.597.628 đồng, năm 2016 là 3.879.387.947 đồng. như vậy so sánh năm 2015 và năm 2014 thì lợi nhuận của công ty tăng lên 499.822.342 đồng tương đương với 15,2%. Năm 2016 so với năm 2015 lợi nhuận tăng lên 84.790.319 đồng tương đương với 2,23%.

Bên cạnh doanh thu và lợi nhuận của công ty là mức tăng của chỉ tiêu thu nhập bình quân. Năm 2014 là 5,050,000 đồng, năm 2015 là 5,760,000 đồng, năm 2016 là 6.100.000 đồng. Từ năm 2014 đến năm 2015 mức thu nhập tăng lên là 710.000 đồng tương đương với 14,06%. Năm 2016 so với năm 2015 thu nhập bình quân tăng 340.000 đồng tăng 5,9%. Mức thu nhập bình quân tăng đều đảm bảo như cầu đời sống cho công nhân lao động trong công ty.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước năm 2014 là 1.098.258.429 đồng đến năm 2015 là 1.264.865.876 đồng tăng lên 166.607.447 đồng tương ứng với

15,2%. Số tiền nộp ngân sách nhà nước năm 2016 là 1.293.129.316 đồng tăng 28.263.404 đồng tương ứng 2,23%.

Từ những phân tích ở trên cho thấy tất cả các chỉ tiêu năm 2015 đều tăng so với năm 2014, trong đó chỉ tiêu tăng thấp nhất là 3,95%; chỉ tiêu tăng cao nhất là 28,7%. Các chỉ tiêu năm 2016 cũng tăng đều so với năm 2015 trong đó chỉ tiêu tăng thấp nhất là 2,23%; chỉ tiêu tăng cao nhất là 28,6%. Lý do mà các chỉ tiêu đều tăng là do công ty sau khi thành lập đã dần dần đi vào ổn định tổ chức hoạt động, tăng quy mô về lao động cũng như tăng quy mô về sản xuất sản phẩm. Bên cạnh đó phải kể đến sự đầu tư về máy móc, trang thiết bị sản xuất với công nghệ hiện đại và ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm đồng thời công ty đã có những chính sách đối với người lao động trong công ty nhất là chính sách ưu đãi đối với đội ngũ tri thức, người lao động có trình độ tay nghề cao đã góp phần nâng cao năng chất lượng sản phẩm, đó là những điều kiện tiên quyết giúp công ty phát triển và lớn mạnh.

1. Những thuận lợi khó khăn của công ty Hải Đạt

➤ Thuận lợi

- Sự phối kết hợp hài hoà của chủ hàng, đại lý.....đã tạo ra nhiều điều kiện cho công ty với mục tiêu chung là : Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cùng vươn lên và cùng có lợi.

- Công tác tổ chức, đào tạo, sử dụng nhân lực đã cải tiến và thực sự được quan tâm.Chế độ trả lương khoán đã khuyến khích công nhân phát huy tính sáng tạo, năng lực, biết tổ chức phân công lại công việc cho phù hợp để có năng xuất và thu nhập cao.

- Việc quản lý cũng như quy cách làm việc theo tiêu chuẩn đã góp phần giúp hệ thống quản trị ngày càng phát triển. Bên cạnh đó ban lãnh đạo luôn giám sát, quan tâm tới tình hình thi công công trình, tình hình hoạt động của công nhân viên, từ đó giải quyết được những vấn đề còn tồn đọng.

- Tiềm lực phát triển kinh tế xã hội của đất nước đang mạnh dần lên bởi cơ chế, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà Nước, đồng thời cũng làm cho nhu cầu với các sản phẩm của công ty tăng lên...

- Thị trường tiêu thụ của công ty tương đối ổn định và ngày càng mở rộng, chất lượng sản phẩm tốt tạo được niềm tin cho người tiêu dùng. Quy mô sản xuất kinh doanh không ngừng được đầu tư mở rộng, dây chuyền máy móc được đầu tư đồng bộ và hiện đại. Do chú trọng đến công tác đầu tư mới vào TSCĐ nên năng suất lao động không ngừng được tăng lên, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm sản xuất ra.

- Tiềm lực tài chính tốt luôn là điểm mạnh của công ty trong việc trúng thầu những công trình trọng điểm quốc gia cũng như khả năng thanh toán nhanh những khoản nợ ngắn hạn.

- Cùng với đó việc quản lí nhân sự cũng như quy cách làm việc theo tiêu chuẩn ISO đã góp phần giúp hệ thống quản trị càng ngày càng tốt hơn. Ban lãnh đạo luôn luôn bám sát các hành trình của nhân viên, từ đó nhanh chóng giải quyết được những vấn đề còn tồn tại trong bộ máy.

➤ **Khó khăn**

- Trong bối cảnh kinh tế thị trường ngày càng phát triển như hiện nay, cùng với sự mở rộng của nền kinh tế quốc dân, việc giữ vững và mở rộng thêm thị trường mới đối với công ty là hết sức khó khăn. Công ty đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ nhiều đối thủ cạnh tranh là các công ty phân phối thép lớn trong nước. Điều này đòi hỏi công ty cần nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

- Các khoản phải thu chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng tăng lên, trong đó phải thu khách hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất chứng tỏ nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng. Nguyên nhân do chính sách tín dụng của công ty cho phép khách hàng được chiếm dụng vốn, mục đích để thúc đẩy hoạt động tiêu thụ. Thêm vào đó năng lực thu hồi nợ của công ty chưa cao từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Như vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, công ty cần tăng cường công tác quản trị các khoản phải thu, đảm bảo nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

- Những khoản nợ không có khả năng thu hồi do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Việc kéo dài các khoản nợ phải thu cũng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

- Việc bảo toàn vốn lưu động tại công ty chưa được chú trọng, công ty đã không lập dự phòng hàng tồn kho cũng như các khoản phải thu khó đòi.

- Công tác thanh toán tiền hàng còn yếu, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên công ty phải vay ngắn hạn, điều này làm cho các khoản chi phí lãi lớn làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

- Hiện nay, công ty chưa có bộ phận chuyên trách về phân tích và quản lý tài chính mà công tác này do phòng kế toán đảm nhiệm nên việc phân tích và dự báo nhu cầu vốn, các chính sách tài chính chưa được nhạy bén, linh hoạt.

2.1.2. Tình hình tài chính doanh nghiệp

Bảng 2.2: Tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
					2015/2014		2016/2015	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1	Tổng tài sản	103.701.760.622	133.464.815.066	139.332.079.738	29.763.054.444	28,7	5.867.264.672	4,4
2	Tổng nợ phải trả	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
3	Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,33
4	Nợ ngắn hạn	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
5	Doanh thu	136.475.311.879	141.867.356.659	181.403.871.330	5.392.044.780	4	39.536.514.671	27,8
6	Lợi nhuận trước thuế	4.393.033.715	5.059.463.504	5.172.517.263	666.429.789	15,2	113.053.759	2,2
7	Lợi nhuận sau thuế	3.294.775.286	3.794.597.628	3.879.387.947	499.822.342	15,2	84.790.319	2,2
8	Nguồn vốn chủ sở hữu	17.920.263.386	40.214.861.014	44.084.189.066	22.294.597.628	124,4	3.869.328.052	9,6

Nguồn: Phòng Kế toán

- Từ bảng trên ta có thể thấy: tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt nhìn chung có xu hướng tăng từ năm 2014 đến năm 2016 cụ thể qua các chỉ tiêu sau:

- Tổng tài sản năm 2014 là 103.701.760.622 đồng, năm 2015 là 133.464.815.066 đồng, năm 2016 là 139.332.079.738 đồng. So sánh tổng tài sản qua các năm ta có thể thấy tổng tài sản từ năm 2014 đến năm 2015 đã tăng lên 29.763.054.444 đồng tương đương với 28,7%. Từ năm 2015 đến năm 2016 tăng lên 5.867.264.672 đồng tương đương với 4,4%.

- Tổng nợ phải trả của công ty năm 2014 đến năm 2015 tăng 7.468.456.816 đồng tương đương với 8,7% cụ thể là năm 2014 tổng nợ phải trả của công ty là 85.781.497.236 đồng và năm 2015 là 93.249.954.052 đồng. Từ năm 2015 đến năm 2016 tăng lên 1.997.936.620 đồng tương đương với 2,14%. Cụ thể tổng nợ công ty phải trả trong năm 2016 là 95.247.890.672 đồng.

- Về tài sản ngắn hạn của công ty năm 2014 là 88.299.908.666 đồng tăng lên đến năm 2015 là 98.136.092.16 đồng (tăng 11,1% tương đương với 9.836.183.494 đồng). Và từ năm 2015 đến năm 2016 số tài sản ngắn hạn lên thành 105.328.924.200 đồng (tăng 7,33% tương đương với 7.192.832.040 đồng).

- Nợ ngắn hạn từ năm 2014 đến năm 2015 tăng 8,7%. Và từ năm 2015 đến năm 2016 tăng 2,14%.

- Doanh thu từ năm 2014 đến năm 2015 tăng 4% và từ năm 2015 đến năm 2016 tăng 27,8%.

- Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty có tỷ trọng tăng như nhau từ năm 2014 đến năm 2015 tăng 15,2% từ năm 2015 đến năm 2016 tăng 2,2 %.

- Về nguồn vốn chủ sở hữu tăng 124,4% từ năm 2014 đến năm 2015 và tăng 9,6% từ năm 2015 đến năm 2016. Nhận thấy từ năm 2014 đến năm 2015 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty có mức tăng khá lớn.

2.2. Phân tích đánh giá thực trạng sử dụng vốn lưu động của công ty Hải Đạt.

2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản vốn lưu động

Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu vốn lưu động của công ty Hải Đạt năm 2014 – 2016 và nhận xét.

Chi tiêu	Năm 2014	%	Năm 2015	%	Năm 2016	So sánh				
						2015/2014		2016/2015		
						(+/-)	(%)	(+/-)	(%)	
1. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	85,1	98.136.092.160	73,5	105.328.924.200	75,6	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
2. Tiền	1.053.467.347	1,02	4.811.711.625	3,6	437.992.417	0,3	3.758.244.278	356,7	-4.373.719.208	-90,8
3. Phải thu ngắn hạn	41.435.463.240	40	49.322.468.106	37	41.875.867.911	30,05	7.887.004.866	19	-7.446.600.195	15
4. Hàng tồn kho	43.894.797.289	42,3	42.955.481.320	32,2	60.502.574.928	43,4	-939.315.969	-2,13	17.547.093.608	40,8
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.916.180.790	1,84	1.046.431.109	0,78	2.512.488.944	1,8	-869.749.681	-45,4	1.466.057.835	140

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét: Cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty có bốn khoản mục: Tiền, phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

- Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất ở cả 3 năm: năm 2014 chiếm 42,3% tổng tài sản của công ty. Năm 2015 hàng tồn kho là 42.955.481.320đ chiếm 32,2% tổng tài sản của công ty. Năm 2016 hàng tồn kho chiếm 43,4% của công ty. Có thể nói việc luôn có lượng hàng trong kho thường xuyên để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của công ty, nhưng lượng hàng tồn kho sao cho hợp lý lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau. Với tỷ trọng hàng tồn kho quá nhiều lại là bất lợi đối với công ty do bị ứ đọng một lượng vốn lớn. Khi đó công ty cần có biện pháp kịp thời và cứng rắn trong việc thu hồi công nợ cũng như là nghiên cứu thị trường, thẩm định loại hàng, chất lượng, giá cả để giảm dần lượng hàng tồn kho tới mức hợp lý nhất, từ đó làm cho vốn lưu động được sử dụng một cách có hiệu quả hơn.

- Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao thứ 2 và có dấu hiệu giảm dần qua các năm: Năm 2014 là 41.435.463.240đ đến năm 2015 tăng lên 49.322.468.106đ tức là tăng lên 19% tương đương với 7.887.004.866đ. Từ năm 2015 đến năm 2016 giảm 15% tương đương với 7.446.600.195đ. Số tiền phải thu ngắn hạn năm 2014 chiếm 40% tổng tài sản của công ty. Năm 2015 tỷ lệ phải thu ngắn hạn chiếm 37% và đến năm 2016 chiếm 30,05% của công ty. Việc để các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá cao như vậy là dấu hiệu cho thấy công ty bị chiếm dụng vốn khá nhiều, cần có những biện pháp nhằm giảm thiểu các khoản phải thu đến mức thấp nhất để tăng vòng quay vốn.

- Về tài sản ngắn hạn: Từ năm 2014 đến năm 2016 tài sản ngắn hạn tăng lên 9.836.183.494đ tương đương với 11,1% và từ năm 2015 đến năm 2016 tăng lên 7,3% tương đương với 7.192.832.040đ.

- Về tiền mặt: tiền mặt của công ty năm 2015 tăng rất cao so với năm 2014 là 356,7% từ 1.053.467.347đ năm 2014 lên 4.811.711.625đ năm 2015. Từ năm 2015 đến năm 2016 tiền mặt tại công ty có xu hướng giảm giảm đến 90,8% tiền mặt tại quỹ đến năm 2016 là 437.992.417đ. Tiền mặt năm 2014 tại công ty là 1.053.467.347đ chiếm 1,02% tổng tài sản của công ty. Năm 2015 tiền mặt chiếm 3,6% tổng tài sản của công ty và năm 2016 tiền mặt tại công ty là 437.992.417đ chiếm 0,3% tổng tài sản của công ty năm 2016.

- Về tài sản ngắn hạn khác: Năm 2014 tài sản ngắn hạn khác chiếm 1,84% tổng tài sản của công ty. Năm 2015 tài sản ngắn hạn chiếm 0,78% tài sản của công ty và năm 2016 tài sản ngắn hạn chiếm 1,8% tổng tài sản của công ty.

2.2.3. Cơ cấu vốn kinh doanh và cơ cấu vốn lưu động của công ty

2.2.3.1. Cơ cấu vốn kinh doanh

Bảng 2.4: Phân tích tài sản của công ty trong 3 năm 2014, 2015, 2016 và nhận xét.

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
				2015/2014		2016/2015	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
2. Tài sản dài hạn	15.401.851.956	35.328.722.906	34.003.155.538	19.926.870.956	129,3	- 1.325.567.368	-3,8
3. Tổng tài sản	103.701.760.622	133.464.851.066	139.332.079.738	29.763.090.444	28,7	5.867.228.672	4,4

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét: Tổng tài sản của công ty trong vòng 3 năm 2014 đến 2016 có xu hướng tăng cụ thể như sau:

- Tổng tài sản của công ty năm 2014 là 103.701.760.622 đồng tăng lên đến năm 2015 là 133.464.851.066 đồng như vậy đã tăng lên 29.763.090.444 đồng tương đương với 28,7%. Đến năm 2016 tổng tài sản của công ty tăng lên 4,4% tương đương với 5.867.228.672 đồng so với năm 2015. Tổng tài sản của công ty trong năm 2016 là 139.332.079.738 đồng. Tổng tài sản trong công ty là tổng cộng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong đó:

- Tài sản ngắn hạn của công ty trong 3 năm vừa qua cũng có xu hướng tăng từ 88.299.908.666 đồng năm 2014 đến 98.136.092.160 đồng năm 2015 như vậy đã tăng lên 9.836.183.494 đồng tương đương với 11,1%. Đến năm 2016 thì mức tăng nhẹ hơn tăng 7,3% tương đương với 7.192.832.040 đồng. Tài sản ngắn hạn thay đổi là do sự thay đổi của vốn bằng tiền và hàng tồn kho.

- Bên cạnh đó thì tài sản dài hạn dài tăng giảm không đều từ năm 2014 đến 2015 có xu hướng tăng lên từ 15.401.851.956 đồng năm 2014 tăng vọt lên 19.926.870.956 đồng tương đương 129,3% năm 2015. Tài sản năm 2015 là 35.328.722.906 đồng đến năm 2016 lại giảm còn 34.003.155.538 đồng (giảm 1.325.567.368 đồng tương ứng 3,8%).

Qua bảng phân tích trên ta có thể thấy tài sản của công ty chủ yếu là tài sản ngắn hạn: chiếm lần lượt 85,1%; 73,5%; 75,6% qua các năm 2014, 2015 và 2016. Với cơ cấu vốn lưu động như vậy là hoàn toàn hợp lý với một doanh nghiệp kinh doanh thương mại như Hải Đạt.

2.2.2. Phân tích vốn lưu động ròng và nhu cầu vốn lưu động ròng tại công ty

Bảng 2.5: Phân tích vốn lưu động ròng tại công ty Hải Đạt năm 2014 – 2016 và nhận xét.

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
				2015/2014		2016/2015	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
2. Nợ ngắn hạn	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
3. Vốn lưu động ròng	2.518.411.430	4.886.138.108	10.081.033.528	2.367.726.678	94	5.194.895.420	106,3

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét: Qua bảng phân tích vốn lưu động ròng tại công ty trong ba năm 2014, 2015, 2016 có những thay đổi như sau:

Vốn lưu động ròng từ năm 2014 đến năm 2015 tăng lên 94 % tương đương với 2.367.726.678đ và từ năm 2015 đến năm 2016 tăng lên 5.194.895.420đ tương đương tăng lên 106,3% so với năm 2015. Nguyên nhân có sự gia tăng vốn lưu động ròng là do nguồn vốn thường xuyên còn thừa sau khi đầu tư cho tài sản cố định và đầu tư dài hạn. Tài sản lưu động và nợ ngắn hạn đều có xu hướng tăng vốn lưu động ròng cũng tăng lên. Đồng thời tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn nên khả năng thanh toán của công ty là tốt.

2.2.4. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

2.2.4.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

Bảng 2.6: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty và nhận xét.

Chi tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
				2015/2014		2016/2015	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.DTT từ b.hàng và ccdv	136.475.311.879	141.867.356.659	181.403.871.330	5.392.044.780	3,95	39.536.514.671	27,86
2.Vốn lưu động	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	9.836.183.494	11,1	7.192.832.040	7,3
3.Vốn lưu động bình quân	57.589.491.650	93.218.000.410	101.732.508.200	35.628.508.760	61,86	8.514.507.790	9,1
4.Số vòng quay VLD (lần)(1/3)	2,37	1,52	1,78	-0,85	-35,9	0,26	17,1
5.Hàm lượng VLD (lần)(3/1)	0,65	0,95	0,56	0,3	46,2	-0,39	-41,1
6.Số ngày luân chuyển VLD (ngày) (360/(4))	152	237	203	85	56	-34	-14,5
Mức tiết kiệm VLD (đồng)	5.098.987.081	33.358.356.250	-17.612.143.991	28.259.369.170	554,2	-50.970.500.240	-1,53

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét: Qua tính toán và phân tích các chỉ tiêu trong bảng trên, ta có thể thấy tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tại Hải Đạt như sau:

Số vòng quay vốn lưu động và số ngày luân chuyển vốn lưu động: số vòng quay vốn lưu động tăng giảm không đều năm 2014 số vòng quay là 2,37 vòng giảm xuống 0,85 vòng (35,9%) đến năm 2015 số vòng quay vốn lưu động còn có 1,52 vòng. Đến năm 2016 số vòng quay VLD có dịch chuyển theo chiều hướng tích cực nhưng không nhiều, tăng hơn năm 2015 là 0,26 vòng tương đương với 17,1% (số vòng quay vốn lưu động năm 2016 là 1,78 vòng). Nguyên nhân sự tăng giảm không đều đó là do doanh thu và vốn lưu động trong công ty đều tăng như mức độ tăng không đều.

Chính vì tốc độ tăng giảm không đều của số vòng quay VLD dẫn đến số ngày luân chuyển cũng tăng giảm theo năm 2014 số ngày luân chuyển vốn lưu động là 152 ngày/vòng, đến năm 2015 số ngày luân chuyển vốn lưu động là 237 ngày/ vòng (tăng lên 85 ngày tương ứng với 56%). Nhưng tình hình đã được cải thiện vào năm 2016 tuy tốc độ vẫn chưa cao nhưng cũng ghi nhận được sự cố gắng của công ty để cải thiện số ngày luân chuyển của vốn lưu động. Cụ thể là đến năm 2016 số ngày luân chuyển VLD của công ty là 203 ngày/vòng (giảm 34 ngày tương đương với 14,5%). Đây cũng là một dấu hiệu đáng mừng đối với công ty.

Hàm lượng vốn lưu động hay hệ số đảm nhiệm của vốn lưu động: hệ số đảm nhiệm vốn lưu động của công ty trong năm 2014 là 0,65 lần cho biết để thu được một đồng doanh thu thuần, công ty cần phải đầu tư 0.65 đồng vốn lưu động. Hệ số này giảm thì hiệu quả vốn lưu động càng cao. Nhưng đến năm 2015 hệ số này là 0,95 lần tức là tăng 0,3 lần (tương đương với 46,2%) so với năm 2014. Nhưng công ty đã nhanh chóng lấy lại thế mạnh của mình vào năm 2016 khi hệ số đảm nhiệm giảm xuống còn 0,56 lần tức là đã giảm 0,39 lần (41,1%) một dấu hiệu tích cực khả quan đối với công ty.

Mức tiết kiệm VLD: nhìn trên bảng phân tích ta thấy công ty trong 2 năm 2014 và 2015 chưa có phương hướng quản lý vốn lưu động một cách đúng đắn dẫn đến việc vốn lưu động bị ứ đọng nên chưa phát huy được hiệu quả. Năm 2014 lãng phí 5.098.987.081 đồng vốn lưu động. Năm 2015 là 33.358.356.250 đồng. Từ năm 2014 đến năm 2015 mức lãng phí vốn lưu động của công ty lên tới 28.259.369.170 đồng (554,2%) một con số quá lớn đối với công ty. Đến năm 2016 biết được yếu điểm đó và đã tìm ra được nguyên nhân cũng như cách khắc

phục thì công ty lại tiết kiệm được 50.970.500.240 đồng vốn lưu động (1,53% so với năm 2015, và mức tiết kiệm vốn lưu động của công ty trong năm 2016 là 17.612.143.991 đồng).

Nhìn chung công ty đang có tình hình sử dụng vốn lưu động khá hợp lý trong 2 năm 2014 và 2015 công ty còn để ứ đọng vốn nhưng sang đến năm 2016 thì tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty đã phát triển theo hướng tích cực. Công ty cần phát huy và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

2.2.4.2. Một số chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

Bảng 2.7: Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán tại công ty Hải Đạt.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
				2015/2014		2016/2015	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Hàng tồn kho	43.894.797.289	42.955.481.320	60.502.574.928	-939.315.966	-2,13	17.547.093.608	40,8
2. Tài sản ngắn hạn	88.299.908.666	98.136.092.160	105.328.924.200	-869.749.681	-45,4	1.466.057.835	140
3. Nợ ngắn hạn	85.781.497.236	93.249.954.052	95.247.890.672	7.468.456.816	8,7	1.997.936.620	2,14
4.Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn(2/3)	1,03	1,05	1,11	0,02	1,9	0,06	5,7
5.Hệ số khả năng thanh toán nhanh [(2-1)/3]	0,51	0,6	0,47	0,09	17,6	-0,13	-21,7
6.Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền(2/3)	1,03	1,05	1,11	0,02	1,9	0,06	5,7

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét: Đánh giá phân tích vốn bằng tiền của công ty ta phải dựa trên những chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán bằng tiền cụ thể trong 3 năm vừa qua kết quả đạt được của công ty như sau:

Hệ số thanh toán ngắn hạn: nhìn chung công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khá tốt hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty trong năm 2014 là 1,03 lần tăng lên 0,02 lần (1,9%) đến năm 2015 là 1,05 lần. Và hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty tiếp tục tăng đến năm 2016 là 1,11 lần (tăng 0,06 lần tương đương với 5,7%). Mặc dù nợ ngắn hạn của công ty có xu hướng tăng lên nhưng bên cạnh đó lại là sự tăng mạnh của tài sản ngắn hạn nên hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty vẫn tương đối dịch chuyển theo chiều hướng tích cực.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh: hệ số này được sử dụng như một thước đo để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn bằng việc chuyển hóa tài sản ngắn hạn thành tiền mà không cần bán đi hàng tồn kho. Từ bảng phân tích trên ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm tăng giảm không đều, năm 2014 hệ số thanh toán nhanh của công ty là 0,51 lần tăng lên vào năm 2015 là 0,6 lần tức là tăng lên 0,09 lần tương đương với 17,6%. Nhưng đến năm 2016 hệ số này lại giảm đột ngột giảm 21,7%. Đây là một dấu hiệu cảnh báo cho doanh nghiệp về nguy cơ gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán nợ khi đến hạn, có khả năng công ty phải bán gấp tài sản để trả nợ. Công ty cần xem xét và điều chỉnh lại vấn đề này

Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền: các số liệu tính toán cho thấy khả năng thanh toán bằng tiền của công ty lại khá tốt công ty cần phát huy điều này. Cụ thể là năm 2014 hệ số thanh toán bằng tiền của công ty là 1.03 lần đến năm 2015 là 1,05 lần tăng 0,02 lần tương ứng với 1,9%. Và từ năm 2015 đến năm 2016 tăng lên 0,06 lần tương ứng với 5,7% (hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của công ty năm 2016 là 1,11 lần).

2.2.4.3. Một số chỉ tiêu đánh giá về hàng tồn kho

Bảng 2.8: Chỉ tiêu đánh giá hàng tồn kho và nhận xét.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
				2015/2014		2016/2015	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
Giá vốn hàng bán	124.231.983.108	126.575.476.732	162.516.075.302	2.343.493.624	1,88	35.940.598.570	28,4
Hàng tồn kho bình quân	32.437.957.290	43.425.139.300	51.729.028.120	10.987.182.010	33,87	8.303.888.820	19,1
1. Số vòng quay hàng tồn kho	3,8	2,9	3,1	-0,9	-23,68	0,2	6,9
2. Số ngày luân chuyển kho	94	124	116	30	31,9	-8	-6,45

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét:

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho lần lượt qua các năm 2014, 2015, 2016 là 3,8; 2,9; 3,1 vòng. Số vòng quay hàng tồn kho giảm không đều. Năm 2015 là 2,9 vòng giảm 0,9 vòng so với năm 2014 nhưng đến năm 2016 lại tăng lên là 3,1 vòng. Giá vốn hàng bán tăng từ năm 2014 đến năm 2016 tuy nhiên lượng hàng tồn kho bình quân trong năm cũng tăng đặc biệt trong năm 2015. Điều đó cho thấy rằng năm 2015, hàng hóa của doanh nghiệp có khả năng đang bị ứ đọng, sản phẩm bị tiêu thụ chậm dẫn đến số ngày luân chuyển kho tăng từ 90 ngày lên 124 ngày (tăng 34 ngày). Nguyên nhân do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế vào các năm trước đó. Tuy nhiên đến năm 2016 số vòng quay hàng tồn kho tăng 0,2 vòng tương đương 6,9% dẫn đến số ngày luân chuyển kho giảm. Đây cũng là tín hiệu tích cực. Song công ty cần cân nhắc và tính toán kỹ để có hàng hóa lưu kho phù hợp tránh để tình trạng thừa hàng hoặc thiếu hàng để giữ được khách hàng và uy tín trên thị trường.

2.2.4.4. Một số chỉ tiêu đánh giá về chỉ tiêu các khoản phải thu

Bảng 2.9: Chỉ tiêu đánh giá các khoản phải thu và nhận xét.

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	So sánh			
					2015/2014		2016/2015	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Doanh thu thuần	Đồng	136.475.311.879	141.876.356.659	181.403.871.330	5.401.044.780	3,95	39.527.514.671	27,86
2. Các khoản phải thu bình quân	Đồng	22.221.956.620	45.383.965.670	45.604.168.010	23.162.009.050	104	220.211.390	0,5
3. Số vòng quay các khoản phải thu	Vòng	6,14	3,13	3,98	-3,01	-49	0,85	27,16
4. Số ngày thu nợ bình quân	Ngày	58	115	90	57	98,28	-25	- 21,74

Nguồn: Phòng Kế toán

Nhận xét:

Số vòng quay của các khoản phải thu cũng như số ngày thu nợ trung bình của công ty từ năm 2014 đến năm 2016 tăng giảm không đều. Cụ thể là gần 6 vòng ở năm 2014 giảm xuống còn 3 vòng năm 2015 và lại tăng lên gần 4 vòng vào năm 2016. Năm 2014, số vòng quay các khoản phải thu cũng tương đối cao chứng tỏ khả năng thu hồi nợ của công ty là khá tốt, hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn. Điều này thúc đẩy luân chuyển vốn nhanh, giúp hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao. Nguyên nhân là do công ty tận dụng khá tốt khả năng thanh toán bằng tiền của khách hàng. Tuy nhiên đến năm 2015, số vòng quay các khoản phải thu giảm xuống còn một nửa (3 vòng) tương ứng số ngày thu nợ tăng lên 57 ngày. Tốc độ thu hồi nợ trong năm 2015 chậm, công ty bị chiếm dụng vốn nhiều. Đến năm 2016, số vòng quay các khoản phải thu cũng đã tăng nhưng không đáng kể gần 1 vòng tương đương số ngày thu nợ trung bình là 90 ngày, giảm 25 ngày so với năm 2015. Do vậy công ty nên đặt ra các điều kiện thanh toán trước khi bán hàng và cung cấp dịch vụ. Các điều kiện này nên được ghi rõ thành các điều khoản trong hợp đồng. Nếu vi phạm khách hàng sẽ phải đền bù theo đúng thỏa thuận. Như vậy có thể làm tăng tốc độ luân chuyển vốn, tránh bị chiếm dụng vốn lâu ngày ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

2.3. Đánh giá chung về tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty Hải Đạt

2.3.1. Thành công

Trải qua một thời kì hoạt động trên thị trường, công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt đã trải qua nhiều khó khăn để tự khẳng định mình. Dưới đây là một số thành công mà công ty đã đạt được trong thời gian qua:

- Doanh thu của công ty liên tục tăng qua các năm. Năm 2014 là 136.475.311 tăng lên 141.867.356 vào năm 2015 và tiếp tục tăng rong năm 2016 lên đến 181.403.871. Tình hình doanh thu tăng lên trong 3 năm qua đã khắc phục được tình trạng khó khăn những năm trước chứng minh được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của công ty.

- Lợi nhuận cũng tăng đều trong 3 năm. Từ 3.294.775.286 của năm 2014, đến năm 2016 đã đạt được 3.879.387.947.

- Trong cả ba năm, chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn đều lớn hơn 1: hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn trong 3 năm 2014, 2015, 2016 lần lượt là 1,03; 1,05 và 1,11. Điều này cho thấy khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của công ty được duy trì ở mức an toàn. Công ty luôn chủ động trong

việc hoàn trả vốn do vay và chiếm dụng trong ngắn hạn. điều này chắc chắn sẽ tạo niềm tin rất lớn cho các tổ chức tín dụng nếu công ty muốn vay tiền trong ngắn hạn.

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động đã có chuyển biến theo hướng tích cực khi số vòng quay vốn lưu động giảm qua mỗi năm(năm 2014 là 2,37 đến năm 2016 giảm còn 1,78), đồng nghĩa với việc rút ngắn được kỳ luân chuyển vốn lưu động.

- Mức độ sử dụng vốn lưu động được cải thiện qua mỗi năm: hệ số đảm nhiệm vốn lưu động giảm từ 0,65 ở năm 2014 xuống còn 0,56 trong năm 2016.

- Công ty cũng đã xây dựng và liên hệ với các công ty, bạn hàng rộng khắp địa bàn và các tỉnh thành lân cận.

- Về mặt xã hội, công ty đã tạo được công ăn việc làm cho đông đảo công nhân viên lao động. Đời sống vật chất tinh thần ngày càng được cải thiện. Công ty đã chấp nhận mọi qui định hiện hành về qui chế quản lí của nhà nước, thực hiện nghĩa vụ đầy đủ đối với ngân sách nhà nước. Đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty được nâng cao chuyên môn nghiệp vụ góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ban giám đốc đã linh hoạt trong việc nắm bắt nhu cầu thị trường, có đường lối chiến lược đúng đắn, sử dụng lao động phù hợp với tay nghề của họ.

Nguyên nhân:

Điều kiện kinh tế của nước ta đang phát triển cùng xu thế hội nhập toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới mở ra nhiều triển vọng, nhiều cơ hội đầu tư cho tất cả các thành phần kinh tế, các ngành nghề kinh doanh. Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt vì thế cũng có nhiều thuận lợi cho sự phát triển cả mình. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà ngành sắt thép đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

- Ban lãnh đạo công ty luôn kiểm tra tình hình hoạt động của các nhân viên để kịp thời xử lý tình huống phát sinh, đồng thời có nhiều chính sách chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên, giúp họ an tâm hơn trong công việc.

- Công ty là công ty cổ phần nên tạo được tính chủ động và nhạy bén trong kinh doanh, mặt khác nâng cao tinh thần làm việc của người lao động nên công ty có nhiều cơ hội tiếp cận và nắm bắt được cơ hội trong kinh doanh.

2.3.2. Hạn chế

Song song với những thành tựu đạt được, công tác sử dụng vốn của công ty còn bộc lộ nhiều điểm tồn tại:

- Hàng tồn kho chiếm một tỉ lệ khá lớn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế các năm trước(năm 2014 là 32.437.957 đến năm 2015 tăng lên là 43.425.139 và tiếp tục tăng trong năm 2016 lên đến 51.729.028), đồng thời công tác quản lí hàng tồn kho của công ty cũng chưa thực sự có hiệu quả. Do vậy mà công ty cần cân nhắc và tính toán kĩ để có hàng hóa lưu kho phù hợp tránh để tình trạng thừa hàng hoặc thiếu hàng để giữ được khách hàng và uy tín trên thị trường.

- Các khoản phải thu chiếm tỉ trọng cao và có xu hướng tăng lên: các khoản phải thu bình quân của năm 2014 chỉ là 22.221.956 nhưng đến năm 2016 đã tăng lên thành 45.604.168, trong đó phải thu khách hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất chứng tỏ nguồn vốn của công ty đang bị chiếm dụng. Nguyên nhân do chính sách tín dụng của công ty cho phép khách hàng được chiếm dụng vốn, mục đích để thúc đẩy hoạt động tiêu thụ. Thêm vào đó năng lực thu hồi nợ của công ty chưa cao từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Như vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, công ty cần tăng cường công tác quản trị các khoản phải thu, đảm bảo nâng cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

- Những khoản nợ không có khả năng thu hồi do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Việc kéo dài các khoản nợ phải thu cũng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty.

- Việc bảo toàn vốn lưu động tại công ty chưa được chú trọng, công ty đã không lập dự phòng hàng tồn kho cũng như các khoản phải thu khó đòi.

- Công tác thanh toán tiền hàng còn yếu, công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên công ty phải vay ngắn hạn, điều này làm cho các khoản chi phí lãi lớn làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cũng như hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

- Với tình hình hiện nay công ty cần tính toán chính xác lượng vốn lưu động cần thiết trong thời gian đến để từ đó có những chính sách đầu tư khi vốn lưu động dư thừa cũng như tìm nguồn tài trợ khi vốn lưu động thiếu hụt, nâng cao tính tự chủ trong kinh doanh.

Nguyên nhân:

- Nguồn vốn kinh doanh còn hạn chế
- Công tác thanh toán tiền hàng còn yếu.
- Phòng kế hoạch hoạt động chưa hiệu quả.
- Phòng kế toán chưa có phương pháp phân tích tài chính hợp lý.

Trên đây là phần phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt trong những năm qua. Qua đó có thể nhận thấy được những mặt mạnh cũng như những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty, từ đó rút ra những biện pháp nhằm khắc phục những mặt tồn tại và phát huy hơn nữa những mặt mạnh của Công ty.

CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY HẢI ĐẠT

3.1. Căn cứ để xây dựng giải pháp

Từ khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, việc huy động vốn để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh luôn là vấn đề nổi cộm đối với mỗi doanh nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không chỉ dựa vào bản thân mình mà còn phải tìm kiếm các nguồn khác. Cho dù vốn kinh doanh của doanh nghiệp được huy động từ nguồn nào thì nó vẫn phục vụ tối đa mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là đạt mức lợi nhuận cao. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn và sử dụng sao cho hiệu quả nhất.

Qua thực tế xem xét thực trạng sử dụng vốn lưu động cũng như hiệu quả trong hoạt động của công ty trong những năm qua có thể thấy rằng công ty đã đạt được nhiều thành tích. Tuy nhiên bên cạnh đó còn bộc lộ nhiều hạn chế cần phải khắc phục trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và trong công tác tổ chức sử dụng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói riêng. Em xin mạnh dạn đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, căn cứ vào những điểm sau:

➤ Căn cứ vào tình hình và đặc điểm kinh doanh tại công ty

Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt đã trải qua một quá trình hoạt động lâu dài với không ít những khó khăn và thuận lợi. Tuy nhiên, khi đối mặt với nền kinh tế thị trường đã tạo cho công ty phát huy được những lợi thế sẵn có, đồng thời cũng là những thách thức lớn đó là làm thế nào để hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng ổn định và có hiệu quả cao.

- Là một doanh nghiệp kinh doanh có một thị trường tương đối rộng, điều này đòi hỏi một lượng vốn nhất là vốn lưu động để đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty được liên tục và điều quan trọng hơn là phải biết sử dụng nó một cách hợp lý và có hiệu quả.

- Qua nội dung phân tích ở trên ta thấy: nguyên vật liệu tồn kho còn nhiều, khoản nợ phải thu khó đòi chiếm tỷ lệ cao. Tình hình kinh doanh của công ty đang gặp phải một số vướng mắc trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Điều này làm cơ sở cho việc đề ra những giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty.

➤ Căn cứ vào mục tiêu kinh doanh của công ty

Cũng như bao nhiêu doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác, nhiệm vụ chính của công ty là hoạt động ổn định và có hiệu quả với hai mục tiêu chính:

- Mục tiêu kinh tế: làm thế nào để đạt được lợi nhuận ngày càng cao để bổ sung vốn kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và tích lũy để phát triển lâu dài.
- Mục tiêu xã hội: tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

➤ *Căn cứ vào tính cạnh tranh trên thị trường*

- Theo quy luật của nền kinh tế thị trường có cạnh tranh thì mới tồn tại. Vì vậy công ty phải năng động, nhạy bén trong kinh doanh, phải vững chắc về mặt tài chính và chặt chẽ trong khâu quản lý doanh nghiệp... thì mới phát triển được trong xu thế hiện nay.
- Trong sự cạnh tranh gay gắt như hiện nay đòi hỏi công ty phải cải thiện mạnh mẽ hơn nữa trong mọi lĩnh vực nhất là tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả.

3.2. Các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt

3.2.1. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tiền

Vốn bằng tiền là loại tài sản cố định có tính thanh khoản cao nhất và quyết định khả năng thanh toán của công ty. Tuy nhiên bản thân nó không tự sinh lời, nó chỉ sinh được lời khi đầu tư sử dụng vào mục đích nhất định. Hơn nữa vì là tài sản có tính thanh khoản cao nên vốn bằng tiền cũng dễ bị thất thoát, gian lận, lợi dụng.

Quản lý vốn bằng tiền đòi hỏi công ty vừa phải đảm bảo sự an toàn tuyệt đối, đem lại khả năng sinh lời cao, đồng thời cũng phải đáp ứng kịp thời các khả năng thanh toán bằng tiền tại công ty. Như vậy, khi có tiền nhàn rỗi, công ty có thể đầu tư vào Chứng khoán ngắn hạn, cho vay hay gửi vào ngân hàng để thu lợi nhuận. ngược lại khi cần tiền mặt, doanh nghiệp có thể bán chứng khoán, rút tiền hoặc đi vay ngắn hạn tại ngân hàng để có tiền mặt sử dụng.

Để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tiền, công ty có thể thực hiện một số biện pháp như:

Công ty cần phải lập bảng thu chi ngân quỹ và so sánh thu chi bằng tiền để đầu tư ngắn hạn nếu thừa ngân quỹ. Trong đó có tính để số dư bằng tiền đầu kỳ và cuối kỳ tối ưu. Chứ không nên chỉ gửi các khoản tiền dư thừa vào ngân hàng như hiện nay vì tỷ lệ sinh lời của nó rất thấp gây ra sự kém hiệu quả trong công tác quản lý và sử dụng vốn bằng tiền tại công ty.

Có rất nhiều hình thức đầu tư ngắn hạn khác nhau có khả năng sinh lời cao mà công ty có thể lựa chọn như cho vay, đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh...

Khi lập kế hoạch tiền mặt công ty sẽ nên chú ý những vấn đề sau:

- Xác định mức số dư tiền mặt phù hợp.
- Thu nhập và sử dụng tiền mặt một cách có hiệu quả.
- Đầu tư tiền mặt dư thừa vào chứng khoán khả thi.

3.2.2. Chủ động xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động và chủ động xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động là việc làm cần thiết để đảm bảo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Khi lập kế hoạch vốn lưu động phải căn cứ vào toàn bộ vốn kinh doanh xe có phù hợp với nhu cầu thực tế hay không. Thông qua việc phân tích, tính toán các chỉ tiêu kinh tế của kỳ trước cùng những dự đoán về hoạt động kinh doanh, khả năng tăng trưởng trong năm tới và dự kiến về biến động của thị trường. Từ đó có thể xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động để đạt được hiệu quả cao.

Để đảm bảo cho việc sử dụng vốn lưu động tại công ty đạt hiệu quả cao công ty cần thiết phải tiến hành thực hiện lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động theo các bước sau:

- Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để từ đó có biện pháp huy động vốn đáp ứng cho hoạt động kinh doanh, tránh tình trạng thừa vốn gây lãng phí hoặc thiếu vốn gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Để thuận tiện cho việc thanh toán, công ty nên áp dụng phương thức tỷ lệ phần trăm trên doanh thu để tính nhu cầu vốn lưu động của mình. Đây là phương pháp dự toán ngắn hạn và đơn giản.
- Sau khi xác định được nhu cầu vốn lưu động, cần xác định được số vốn tối thiểu để từ đó tìm kiếm nguồn tài trợ có lợi nhất để đảm bảo cung ứng đầy đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí sử dụng vốn thấp nhất.
- Khi thực hiện công ty cần căn cứ vào kế hoạch hoạt động và sử dụng vốn lưu động để tạo lập được làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty. Trong thực tế nếu phát sinh nhu cầu thêm vốn, công ty cần chủ động cung ứng kịp thời đảm bảo quá trình kinh doanh được liên tục.

- Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn nhất thiết phải dựa vào phân tích tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính của kỳ trước với tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng tăng trưởng trong kỳ tới và những dự kiến về biến động của thị trường.

3.2.3. Lựa chọn và sử dụng các nguồn vốn bổ sung hợp lý.

Ngoài nguồn vốn được cấp ban đầu, công ty cần huy động những nguồn vốn bổ sung đảm bảo sản xuất kinh doanh được tiến hàng lên tục, tiến đến mở rộng quy mô hoặc đầu tư theo chiều sâu.

Việc lựa chọn nguồn vốn nào là rất quan trọng và cần dựa trên nguyên tắc hiệu quả kinh tế. Nếu đầu tư theo chiều sâu hoặc mở rộng thì cần huy động nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận để lại, từ quỹ phát triển sản xuất, phần còn lại vay tín dụng nhà nước, ngân hàng và thu hút các nguồn vốn khác.

Để bổ sung cho vốn lưu động trước hết công ty nên:

- Sử dụng linh hoạt các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi từ các quỹ mà được trích lập theo mục đích mà không nên sử dụng lợi nhuận chưa phân phối hay các khoản phải trả nhưng chưa đến hạn trả.

- Hàng năm công ty phải để lại một phần lợi nhuận trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự phòng; giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ khó đòi...)

- Để khai thác huy động vốn từ lợi nhuận để lại sang năm và các năm tiếp theo. Công ty cần đẩy mạnh trích lập quỹ đầu tư phát triển nâng tỷ lệ trích lập quỹ này lên cao hơn nữa. Tuy nhiên việc nâng tỷ lệ trích lập cho quỹ đầu tư phát triển cũng đồng nghĩa với việc phải rút bớt tỉ lệ trích lập cho các quỹ khác mà cụ thể là quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, phúc lợi. Điều này sẽ có thể gây ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông và toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty tại thời điểm hiện tại. Do vậy, cùng việc nâng cao tỷ lệ trích lập quỹ này công ty cần thông báo và trình bày mục tiêu ý nghĩa của việc làm này với các cổ đông và cán bộ công nhân viên trong công ty. Nhằm giải quyết hài hòa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động.

3.2.4. Sử dụng các biện pháp huy động vốn

- Tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu:

- Đây là biện pháp đơn giản nhất, ít tốn kém với công ty hiện nay. Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn đóng góp của các cổ đông hay chủ duy nhất, điều đáng chú ý nhất là vốn này không gây ra chi phí đối với doanh nghiệp. để huy động

được nguồn vốn này, công ty cần đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Sau khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp, công ty có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu, kêu gọi đầu tư vốn bên ngoài vào doanh nghiệp, tham gia thị trường chứng khoán, thị trường vốn dễ dàng hơn.

- Để quá trình tham gia góp vốn của các cổ đông thuận tiện, công ty cần cung cấp thông tin của mình cho khách hàng, cung cấp những dự án, bản kế hoạch đầu tư của công ty. Ngoài ra công ty nên tận dụng ngay chính nguồn vốn trong doanh nghiệp mình bằng cách khuyến khích người lao động, công nhân tham gia góp vốn vào công ty.

- Vay có kỳ hạn.

- Đây là nguồn huy động vốn có khả năng đạt được kết quả cao nhất và là nguồn tính chất phát triển lâu dài cho doanh nghiệp. Tuy nhiên vấn đề huy động từ nguồn vốn này lại gặp rất nhiều khó khăn. Khó khăn trước tiên là việc tìm kiếm những ngân hàng đồng ý cho vay bên cạnh đó các ngân hàng này thường yêu cầu xem xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể vào giai đoạn gần đây của công ty, yêu cầu xem xét và thẩm định các dự án đầu tư trong thời gian tới của công ty. Khó khăn thứ hai là việc đi vay có kì hạn công ty phải chịu một lãi suất xấp xỉ 1%. Như vậy việc đi vay sẽ dẫn đến một món nợ trong thời gian tới của công ty cần phải trả.

- Vì vậy để giải quyết những khó khăn vướng mắc công ty cần chủ động đào tạo, đào tạo lại đội ngũ lao động dưới nhiều hình thức thích hợp nhằm trang bị nâng cao kiến thức chuyên môn, tay nghề, trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý cũng như các thành viên khác trong công ty. Có nâng cao được trình độ đội ngũ lao động đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ ở các vị trí chủ chốt, trọng yếu mới có thể nâng cao khả năng hoạt động của bộ máy công ty. Đây là yếu tố kinh quyết định tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả là tiền đề quan trọng để các ngân hàng quyết định cho vay. Chính vì thế, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động là nâng cao độ tin cậy của các nhà đầu tư, gián tiếp tăng cường khả năng huy động nguồn vốn vay.

- Bên cạnh đó, việc tuân thủ pháp lệnh kế toán, thống kê chỉ có như vậy mới có thể thực hiện các yêu cầu về xây dựng các phươn án sản xuất kinh doanh , thực hiện quản lý và xử lý thông tin trong quá trình hoạt , thực hiện quản lý tài chính chặt chẽ, tạo lập lòng tin từ phía các ngân hàng thông qua quá trình hoạt động và quan hệ vay trả.

- Bên cạnh công tác trên, công ty cần khai thác tối đa các nguồn lực của mình và huy động các nguồn vốn khác bằng các chính sách thu hút và động viên nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, công nhân trong công ty phục vụ cho phương án sản xuất kinh doanh với yêu cầu tiết kiệm đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả. Tuy nhiên cần chú trọng khích lệ, động viên đúng mức tới lợi ích và tinh thần của người lao động. Từ đó người lao động làm việc có hiệu quả hơn, năng suất lao động tăng thêm, sẽ ngày càng gắn bó cống hiến của công ty.

- Huy động vốn từ nguồn vốn phi chính thức:

➤ Tín dụng thương mại trước nhà cung cấp:

- Trong hoạt động kinh doanh do đặc điểm của quá trình cung ứng hàng hóa và thanh toán không thể nào diễn ra đồng thời nên tín dụng thương mại xuất hiện và tồn tại là một tất yếu. Nếu số tiền doanh nghiệp chiếm dụng của khách hàng lớn số tiền doanh nghiệp bị chiếm dụng thì số tiền dư sẽ mang bản chất của tín dụng thương mại. Dựa vào đặc điểm này công ty có thể sử dụng một số biện pháp mua hàng và thanh toán để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động như sau:

- Công ty có thể mua máy móc, thiết bị theo phương thức trả chậm. Hình thức này tồn tại khi số ghi nợ trong hợp đồng mua bán về giá cả, số lần trả và số tiền trả mỗi lần, khoản cách giữa các lần trả. Như vậy công ty có máy móc, thiết bị sử dụng ngay nhưng tiền lại chưa phải trả, số tiền chưa phải trả là số tiền công ty chiếm dụng của nhà cung cấp.

- Vốn khách hàng ứng trước.

Trong quá trình kinh doanh, khi ký hợp đồng khách hàng phải đặt cọc trước một số tiền nhất định, số tiền đặt cọc này công ty được sử dụng mặc dù chưa sản xuất và cung ứng hàng hóa cho khách hàng. Tùy theo lượng mua của khách hàng, công ty có thể chiếm dụng được vốn từ hai nguồn sau:

- Vốn ứng trước của khách hàng lớn

- Vốn ứng trước của người tiêu dùng

Thông thường vốn chiếm dụng này là không lớn, mặt khác để có hàng để cung cấp cho khách doanh nghiệp lại phải đặt hàng nên lại bị người cung cấp hàng chiếm dụng vốn, chính vì thế đòi hỏi các nhà quản lý công ty phải thận trọng tính toán và cân nhắc để có thể tận dụng được nguồn vốn khách hàng đặt cọc trước và hạn chế lượng vốn bị chiếm dụng.

Để đảm bảo cho nguồn vốn huy động phi chính thức diễn ra một cách thuận lợi và khắc phục được những khó khăn khi huy động, công ty cần đa cấp hóa các nguồn vốn huy động, chủ động tìm hiểu các nguồn vốn, hạn chế rủi ro khi đi

vay. Để thực hiện điều này các nhà quản trị trong công ty có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Xây dựng chiến lược huy động vốn phù hợp với thực trạng thị trường và môi trường kinh doanh trong từng thời kỳ, đồng thời trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải lấy chiến lược kế hoạch làm công cụ định hướng cho hành động của mình.

- Tạo niềm tin nơi nhà cung ứng vốn: uy tín, danh tiếng của doanh nghiệp với khách hàng là tài sản vô giá của doanh nghiệp không chỉ trên thị trường tiêu thụ mà trên thị trường tài chính.

- Chứng minh mục đích sử dụng vốn, các nhà quản trị phải xây dựng luận chứng kinh tế, kỹ thuật vững chắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, và cho các sự án đầu tư cụ thể nói riêng.

- Huy động nguồn vốn dưới nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo phân tán rủi ro và đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục.

- Xác định được tính hiệu quả sử dụng vốn

Bên cạnh các giải pháp trên thì cần có giải pháp để tạo môi trường an toàn và thuận lợi để việc huy động các nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh và giải quyết những khó khăn trong vấn đề huy động vốn.

3.2.5. Tìm mọi biện pháp để đẩy nhanh tốc độ thu hồi vốn, làm tốt công tác thanh toán công nợ.

Công ty đang bị chiếm đoạt vốn quá nhiều mà chủ yếu ở nằm ở các khoản phải thu của khách hàng(chiếm lần lượt 40%; 37% và 30,5% trên tổng tài sản ngắn hạn ở ba năm 2014, 2015 và 2016). Nguyên nhân do:

Thứ nhất: với mục tiêu mở rộng thị phần nên công ty muốn tìm được nhiều bạn hàng mới, do đó chính sách tín dụng đã nói lỏng với khách hàng.

Thứ hai: công tác thẩm định uy tín và khả năng tài chính của khách hàng chưa được tốt, do đó công ty vẫn ký hợp đồng tiêu thụ với một số khách hàng có khả năng thanh toán thấp.

Thứ ba: Trong một số trường hợp khi ký kết hợp đồng với khách hàng chưa có các điều kiện ràng buộc chặt chẽ về thời gian thanh toán và các điều khoản thanh toán mang tính pháp lý khác, do đó khách hàng coi thường kỷ luật thanh toán, dẫn đến việc trả nợ chậm, chiếm dụng vốn của công ty. Do đó để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động thì công ty phải có những biện pháp hữu hiệu để làm tốt hơn

công tác thanh toán và thu hồi nợ. để làm tốt công tác trên, theo em công ty cần áp dụng một số biện pháp cụ thể sau:

- Trước khi ký hợp đồng tiêu thụ công ty cần phải xem xét lại từng đối tượng, từng khách hàng, công ty có thể từ chối ký hợp đồng với những khách hàng nợ nần quá hạn hoặc không có khả năng thanh toán.

- Trong các hợp đồng tiêu thụ các bên thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản đã quy định trong hợp đồng phù hợp với chế độ chính sách tài chính hiện hành. Trường hợp khách hàng cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ thì công ty nhờ pháp luật can thiệp.

- Công ty cần lập ra một bộ phận thanh toán công nợ phụ trách việc đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn, đồng thời khen thưởng, khuyến khích bộ phận này tích cực hoàn thành công việc được giao.

Với việc thực hiện biện pháp thanh toán tiền hàng và thu hồi công nợ như trên thì chắc chắn các khoản phải thu của công ty sẽ giảm bớt xuống, khối lượng hàng hóa bán ra sẽ tăng lên. Từ đó vốn lưu động sẽ luân chuyển nhanh hơn, đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời nếu rút ngắn thời gian thu hồi nợ công ty sẽ tiết kiệm được chi phí, giảm nhiều khoản vay ngắn hạn.

KẾT LUẬN

Tình hình sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp là vấn đề hết sức phức tạp trong nhận thức lý luận và thực tiễn. Nhưng không còn là vấn đề xa lạ đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, là vấn đề cần thiết và cấp bách đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu lâu dài của các doanh nghiệp.

Trong những năm qua công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt đã có nhiều nỗ lực, tích cực phấn đấu trong hoạt động kinh doanh, từng bước nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý và sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên bên cạnh những thành tích đã đạt được công ty vẫn còn không ít những hạn chế trong vấn đề sử dụng và nâng cao hiệu quả vốn lưu động, từ đó đòi hỏi công ty phải cố gắng nhiều hơn nữa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về vốn lưu động, đi sâu vào phân tích các khoản mục tài sản lưu động đã cho thấy rõ hơn về tình hình sử dụng vốn lưu động ở công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt. Đồng thời qua đó cũng tìm ra được những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn lưu động chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Do vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng của vốn lưu động đòi hỏi sự cố gắng, quan tâm thường xuyên của cán bộ công nhân viên trong công ty chứ không phải chỉ ở một bộ phận chức năng hay một cá nhân nào.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh các năm 2014, 2015, 2016
2. Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt. Bảng cân đối kế toán các năm 2014, 2015, 2016
3. Lưu Thị Hương (2000), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXBGD.
4. Nguyễn Đình Kiệm (2008), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, nhà xuất bản học viện tài chính.
5. Nguyễn Từa Lộc (2008), Giáo trình quản trị doanh nghiệp thương mại, NXBGD.
5. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh(2012), Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – Học viện Tài chính, NXB Tài chính, Hà nội.
6. Các bài viết trên Vietnam Open Educational Resource(tên viết tắt:VOER), website: <http://old.voer.edu.vn>